

Số: 34 /2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Danh mục nghề nghiệp Việt Nam sử dụng trong công tác thống kê về lao động Việt Nam và làm cơ sở để quản lý lao động theo nghề.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, thực hiện hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê liên quan đến nghề nghiệp.

Điều 3. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục và Nội dung của Danh mục nghề nghiệp Việt Nam

1. Danh mục nghề nghiệp Việt Nam gồm 5 cấp (Phụ lục I):

- Cấp 1: Cấp độ kỹ năng.

Cấp độ kỹ năng thể hiện độ khó, độ phức tạp trong việc thực hiện công việc.

- Cấp 2 đến cấp 5: Lĩnh vực chuyên môn.

Lĩnh vực chuyên môn bao gồm các chuyên môn tương ứng với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo hoặc do kinh nghiệm có được trong thực hiện công việc.

2. Nội dung của Danh mục nghề nghiệp Việt Nam giải thích rõ các nghề, bao gồm: mô tả chung, nhiệm vụ chủ yếu, ví dụ, loại trừ (Phụ lục II).

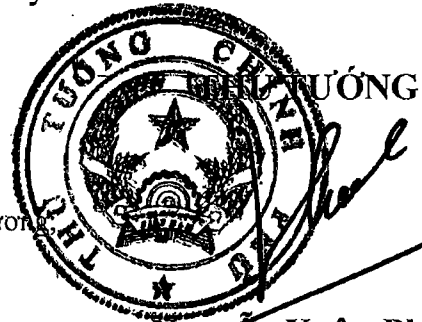
Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). **110**



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I

MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2020/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 1 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
1					Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị
	10				Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp trung ương và địa phương (chuyên trách)
		101			Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp trung ương (chuyên trách)
			1011	10110	Tổng Bí thư, Thường trực Ban Bí thư, Ban Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
			1012	10120	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cơ quan trung ương
			1013	10130	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối trực thuộc trung ương
			1014	10140	Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng và tương đương thuộc cấp trung ương
			1015	10150	Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị
			1016	10160	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
		102			Lãnh đạo cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh (chuyên trách)
			1021	10210	Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp tỉnh
			1022	10220	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy sở, ban, ngành cấp tỉnh
			1023	10230	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy khối cơ quan cấp tỉnh
			1024	10240	Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng và tương đương thuộc cấp tỉnh
		103			Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp huyện (chuyên trách)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			1031	10310	Bí thư Huyện ủy, Phó Bí thư Huyện ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ cấp huyện
			1032	10320	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy ban, ngành cấp huyện
			1033	10330	Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng và tương đương thuộc cấp huyện
		104			Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã (chuyên trách)
			1040	10400	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy cấp xã
		105			Lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam tại doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp (chuyên trách)
			1050	10500	Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy
	11				Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)
		111			Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội (chuyên trách)
			1111	11110	Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên thường vụ Quốc hội
			1112	11120	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban và tương đương làm việc tại Văn phòng Quốc hội
			1113	11130	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
		112			Lãnh đạo, quản lý của Nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước (chuyên trách)
			1121	11210	Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước
			1122	11220	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm tương đương Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương làm việc tại Văn phòng Chủ tịch nước
			1123	11230	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
	12				Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		121			Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ (chuyên trách)
			1211	12110	Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ
			1212	12120	Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và tương đương làm việc tại Văn phòng Chính phủ
			1213	12130	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương
		122			Lãnh đạo, quản lý bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ (chuyên trách)
			1221	12210	Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương của các bộ, ngành, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ
			1222	12220	Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
			1223	12230	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương
		123			Lãnh đạo, quản lý tổng cục thuộc bộ (chuyên trách)
			1231	12310	Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương
			1232	12320	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương
	13				Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân (chuyên trách)
		131			Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân tối cao và cấp cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và cấp cao (chuyên trách)
			1311	13110	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và cấp cao; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và cấp cao
			1312	13120	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương làm việc ở Tòa án nhân dân tối cao và cấp cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và cấp cao
		132			Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân ở địa phương (chuyên trách)
			1321	13210	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			1322	13220	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện
		133			Lãnh đạo, quản lý của Tòa án khác (trừ Tòa án Quân sự) do luật định (chuyên trách)
			1330	1330	Chánh án, Phó Chánh án Tòa án khác (trừ Tòa án Quân sự) do luật định
	14				Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể) (chuyên trách)
		141			Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân (chuyên trách)
			1411	14110	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
			1412	14120	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
			1413	14130	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện
			1414	14140	Trưởng ban, Phó Trưởng ban và tương đương trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân cấp huyện
			1415	14150	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã
		142			Lãnh đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân (kể cả các cơ quan chuyên môn) (chuyên trách)
			1421	14210	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
			1422	14220	Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Ủy ban nhân dân cấp huyện
			1423	14230	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã
			1424	14240	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban, sở và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh
			1425	14250	Trưởng ngành, Phó Trưởng ngành, ban và tương đương của các cơ quan chuyên môn cấp huyện
	15				Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể; Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh (chuyên trách)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		151			Lãnh đạo, quản lý khối đoàn thể (trừ Liên đoàn Lao động) (chuyên trách)
			1511	15110	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
			1512	15120	Ủy viên cấp trung ương
			1513	15130	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương cấp trung ương
			1514	15140	Ủy viên cấp tỉnh
			1515	15150	Ủy viên cấp huyện
		152			Lãnh đạo, quản lý Liên đoàn Lao động (chuyên trách)
			1521	15210	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
			1522	15220	Ủy viên của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
			1523	15230	Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
			1524	15240	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh
			1525	15250	Ủy viên trở lên của Liên đoàn Lao động cấp huyện
			1526	15260	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn cơ quan bộ, ngành ở trung ương
			1527	15270	Chủ tịch, Phó Chủ tịch tổ chức công đoàn doanh nghiệp và các tổ chức sự nghiệp
	16				Nhà quản lý của Tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
		161			Nhà quản lý của Tổ chức nghiệp chủ (chuyên trách)
			1610	16100	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
		162			Nhà quản lý của Tổ chức nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác (chuyên trách)
			1620	16200	Chủ tịch, Phó Chủ tịch
	17				Nhà quản lý của các cơ quan tập đoàn, tổng công ty và tương đương (chuyên trách)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		171	1710	17100	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc doanh nghiệp, Phó Tổng giám đốc doanh nghiệp, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách)
		172			Giám đốc, Phó Giám đốc của các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan tập đoàn, tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách)
			1721	17210	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
			1722	17220	Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
			1723	17230	Xây dựng
			1724	17240	Bán buôn, bán lẻ
			1725	17250	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
			1726	17260	Vận tải, kho bãi; Thông tin và truyền thông
			1727	17270	Dịch vụ kinh doanh
			1728	17280	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng
			1729	17290	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu
		173			Giám đốc, Phó Giám đốc các đơn vị quản lý thuộc cơ quan Liên hiệp, Tổng công ty, trường đại học lớn và tương đương (chuyên trách)
			1731	17310	Tài chính, kế toán, quản trị hành chính
			1732	17320	Tổ chức nhân sự và mối quan hệ công nghệ
			1733	17330	Bán hàng và tiếp thị
			1734	17340	Quảng cáo và các vấn đề liên quan đến công chúng
			1735	17350	Cung ứng và phân phối
			1736	17360	Dịch vụ và tính toán
			1737	17370	Nghiên cứu và phát triển

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			1739	17390	Các đơn vị khác chưa được phân vào đâu
		174			Giám đốc, Phó Giám đốc công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, hợp tác xã; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường nhỏ và tương đương (chuyên trách)
			1741	17410	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
			1742	17420	Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
			1743	17430	Xây dựng
			1744	17440	Bán buôn, bán lẻ
			1745	17450	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
			1746	17460	Vận tải kho bãi; Thông tin và truyền thông
			1747	17470	Dịch vụ kinh doanh
			1748	17480	Dịch vụ cá nhân và cộng đồng
			1749	17490	Các đơn vị sản xuất và dịch vụ còn lại chưa được phân vào đâu
2					Nhà chuyên môn bậc cao
	21				Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật
		211			Nhà chuyên môn về khoa học trái đất và vật lý
			2111	21110	Nhà vật lý học và thiên văn học
			2112	21120	Nhà khí tượng học
			2113	21130	Nhà hóa học
			2114	21140	Nhà địa chất, địa vật lý
		212			Nhà toán học, nhà thống kê
			2121		Nhà toán học
				21211	Nhà toán học
				21212	Nhà phân tích nghiên cứu hoạt động
			2122	21220	Nhà thống kê

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		213			Nhà chuyên môn về khoa học sự sống
			2131	21310	Nhà sinh vật học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan
			2132		Nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản
				21321	Nhà trồng trọt
				21322	Nhà tư vấn làm vườn
				21323	Nhà bệnh học thực vật
				21324	Nhà khoa học đất đai
				21325	Nhà chăn nuôi
				21326	Nhà nuôi cấy tế bào động vật
				21327	Nhà nuôi cấy mô thực vật
				21328	Nhà tư vấn nuôi trồng thủy sản
				21329	Các chuyên gia nông, lâm, thủy sản khác
			2133	21330	Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường
		214			Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)
			2141	21410	Kỹ sư công nghiệp chế biến, chế tạo
			2142	21420	Kỹ sư xây dựng
			2143	21430	Kỹ sư môi trường
			2144	21440	Kỹ sư cơ học, cơ khí
			2145	21450	Kỹ sư hóa học
			2146	21460	Kỹ sư khai thác mỏ, luyện kim và các nghề liên quan
			2149	21490	Kỹ sư kỹ thuật khác chưa được phân vào đâu
		215			Kỹ sư kỹ thuật điện
			2151	21510	Kỹ sư điện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			2152	21520	Kỹ sư điện tử
			2153	21530	Kỹ sư viễn thông
		216			Kiến trúc sư, nhà quy hoạch, khảo sát và thiết kế
			2161	21610	Kiến trúc sư xây dựng
			2162	21620	Kiến trúc sư cảnh quan
			2163		Nhà thiết kế sản phẩm và may mặc
				21631	Nhà thiết kế trang phục/thời trang, phụ kiện
				21632	Nhà thiết kế công nghiệp và sản phẩm
			2164		Nhà quy hoạch đô thị và giao thông
				21641	Nhà quy hoạch đô thị
				21649	Nhà quy hoạch giao thông khác
			2165		Nhà vẽ bản đồ và khảo sát hiện trường
				21651	Nhà khảo sát chung
				21652	Nhà khảo sát đất
				21653	Nhà khảo sát thủy văn
				21654	Người vẽ bản đồ
				21659	Nhà khảo sát và vẽ bản đồ khác
			2166	21660	Nhà thiết kế đồ họa và truyền thông đa phương tiện
	22				Nhà chuyên môn về sức khỏe
		221			Bác sỹ y khoa
			2211	22110	Bác sỹ đa khoa
			2212		Bác sỹ chuyên khoa
				22121	Bác sỹ tim mạch

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				22122	Bác sỹ da liễu
				22123	Bác sỹ tiêu hóa
				22124	Bác sỹ nội khoa
				22125	Bác sỹ ung bướu
				22126	Bác sỹ nhi khoa
				22127	Bác sỹ hô hấp
				22128	Bác sỹ tâm thần
				22129	Bác sỹ chuyên khoa khác
		222			Y tá/Điều dưỡng (cao cấp) và hộ sinh (cao cấp)
			2221	22210	Y tá/Điều dưỡng (cao cấp)
			2222	22220	Hộ sinh (cao cấp)
		223	2230	22300	Nhà chuyên môn về y học cổ truyền và hỗ trợ
		224	2240	22400	Bác sỹ phụ tá
		225	2250	22500	Bác sỹ thú y
		226			Nhà chuyên môn về sức khỏe khác
			2261	22610	Bác sỹ răng - hàm - mặt
			2262		Dược sỹ
				22621	Dược sỹ sản xuất thuốc
				22629	Dược sỹ khác
			2263	22630	Nhà chuyên môn về vệ sinh môi trường và bệnh nghề nghiệp
			2264	22640	Nhà chuyên môn về vật lý trị liệu
			2265	22650	Nhà chuyên môn về dinh dưỡng
			2266	22660	Bác sỹ thính học và đặc trị các khuyết tật về ngôn ngữ
			2267	22670	Nhà chuyên môn về thị lực và nhãn khoa

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			2269	22690	Nhà chuyên môn khác về sức khỏe chưa được phân vào đâu
	23				Nhà chuyên môn về giảng dạy
		231			Giảng viên cao đẳng, đại học và cao học
			2311	23110	Giảng viên đại học và cao học
			2312	23120	Giảng viên cao đẳng
		232	2320	23200	Giáo viên trung cấp
		233			Giáo viên trung học
			2331	23310	Giáo viên trung học phổ thông (cấp III)
			2332	23320	Giáo viên trung học cơ sở (cấp II)
		234			Giáo viên tiểu học và mầm non
			2341	23410	Giáo viên tiểu học (cấp I)
			2342	23420	Giáo viên mầm non
		239			Nhà chuyên môn giảng dạy khác chưa được phân vào đâu
			2391	23910	Chuyên gia về phương pháp giáo dục
			2392	23920	Giáo viên theo các nhu cầu đặc biệt
			2393	23930	Giáo viên ngôn ngữ khác
			2394	23940	Giáo viên âm nhạc khác
			2395	23950	Giáo viên nghệ thuật khác
			2396	23960	Giáo viên công nghệ thông tin
			2399	23990	Nhà chuyên môn giảng dạy khác chưa được phân vào đâu
	24				Nhà chuyên môn về kinh doanh và quản lý
		241			Nhà chuyên môn về tài chính
			2411		Kế toán và các nhà chuyên môn có liên quan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				24111	Kế toán (trừ kế toán thuế)
				24112	Kiểm toán
				24113	Kế toán thuế
			2412	24120	Nhà tư vấn tài chính và đầu tư
			2413		Nhà phân tích tài chính và các nhà chuyên môn có liên quan
				24131	Nhà phân tích tài chính
				24132	Nhà phân tích rủi ro
				24133	Nhà quản lý quỹ đầu tư
				24134	Nhà quản lý quỹ ủy thác
				24139	Nhà phân tích tài chính và các nhà chuyên môn có liên quan khác
		242			Nhà chuyên môn về quản trị
			2421	24210	Nhà phân tích tổ chức và quản lý
			2422	24220	Nhà chuyên môn về quản trị chính sách
			2423	24230	Nhà chuyên môn về nhân sự và nghề nghiệp
			2424	24240	Nhà chuyên môn về đào tạo và phát triển nhân viên
		243			Nhà chuyên môn về bán hàng, tiếp thị và quan hệ công chúng
			2431	24310	Nhà chuyên môn về quảng cáo và tiếp thị
			2432	24320	Nhà chuyên môn về quan hệ công chúng
			2433	24330	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa kỹ thuật và y tế (không bao gồm công nghệ thông tin và truyền thông)
			2434	24340	Nhà chuyên môn về bán hàng hóa trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông
		244			Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			2441	24410	Nhà chuyên môn về hải quan của Chính phủ
			2442	24420	Nhà chuyên môn về thuế của Chính phủ
			2443	24430	Nhà chuyên môn về trợ cấp xã hội của Chính phủ
			2444	24440	Nhà chuyên môn về cấp phép của Chính phủ
			2445	24450	Kiểm lâm
			2446	24460	Nhà ngoại giao
			2449	24490	Nhà chuyên môn điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu
	25				Nhà chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông
		251			Nhà chuyên môn về phân tích và phát triển phần mềm và các ứng dụng
			2511		Nhà phân tích hệ thống
				25111	Nhà phân tích/thiết kế hệ thống
				25112	Tư vấn quy trình kinh doanh công nghệ thông tin/phân tích kinh doanh
				25113	Nhà kiến trúc giải pháp/doanh nghiệp
			2512	25120	Nhà phát triển phần mềm
			2513	25130	Nhà phát triển web và truyền thông đa phương tiện
			2514	25140	Nhà lập trình các ứng dụng
			2519	25190	Nhà chuyên môn về phát triển phần mềm ứng dụng và nhà phân tích chưa được phân vào đâu
		252			Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng
			2521		Nhà quản trị và thiết kế cơ sở dữ liệu
				25211	Nhà quản trị cơ sở dữ liệu
				25212	Nhà thiết kế cơ sở dữ liệu
			2522	25220	Nhà quản trị hệ thống
			2523	25230	Nhà chuyên môn về mạng máy tính

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			2529		Nhà chuyên môn về cơ sở dữ liệu và mạng chưa được phân vào đâu
				25291	Nhà khoa học dữ liệu
				25292	Nhà chuyên môn về mạng và cơ sở dữ liệu
	26				Nhà chuyên môn về luật pháp, văn hóa, xã hội
		261			Nhà chuyên môn về luật
			2611		Luật sư
				26111	Luật sư tham gia tố tụng
				26112	Luật sư tư vấn pháp luật
				26119	Luật sư khác
			2612	26120	Thẩm phán
			2619		Nhà chuyên môn về luật khác chưa được phân vào đâu
				26191	Công chứng viên
				26192	Thừa phát lại
				26199	Nhà chuyên môn về luật khác chưa được phân vào đâu
		262			Thủ thư, nhà chuyên môn về lưu trữ và giám tuyển
			2621	26210	Nhà chuyên môn về lưu trữ và giám tuyển
			2622	26220	Thủ thư và các nhà chuyên môn về thông tin liên quan
		263			Nhà chuyên môn về xã hội và tôn giáo
			2631	26310	Nhà kinh tế học
			2632	26320	Nhà xã hội học, nhà nhân chủng học và các nghề có liên quan
			2633	26330	Nhà triết học, sử học và khoa học chính trị
			2634	26340	Nhà tâm lý học
			2635	26350	Nhà chuyên môn về tư vấn và công tác xã hội
			2636	26360	Nhà chuyên môn về tôn giáo

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		264			Nhà văn, nhà báo và nhà ngôn ngữ học
			2641		Nhà văn và nghề có liên quan
				26411	Nhà văn
				26412	Người viết kịch bản
				26413	Người viết lời quảng cáo
				26414	Người viết tài liệu kỹ thuật
				26415	Nhà biên tập kịch bản và kết nối
				26416	Biên tập viên xuất bản phẩm
				26419	Người viết khác và các nghề liên quan
			2642		Nhà báo, biên tập viên
				26421	Nhà báo
				26422	Biên tập viên
			2643		Nhà biên dịch, phiên dịch và nhà ngôn ngữ khác
				26431	Phiên dịch
				26432	Biên dịch
				26439	Nhà ngôn ngữ khác
		265			Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn
			2651		Nghệ sỹ hình ảnh
				26511	Nhà điêu khắc
				26512	Hoạ sỹ
				26513	Người vẽ tranh hoạt họa
				26519	Nghệ sỹ hình ảnh khác
			2652		Nhạc công, ca sỹ và nhạc sỹ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				26521	Nhạc công
				26522	Nhạc sỹ
				26523	Nhạc trưởng/giám đốc dàn nhạc/ban nhạc/dàn hợp xướng
				26524	Ca sỹ
				26529	Nhạc công, ca sỹ và nhạc sỹ khác
			2653	26530	Vũ công và biên đạo múa
			2654	26540	Đạo diễn, nhà sản xuất phim, sân khấu và các nghề liên quan
			2655	26550	Diễn viên
			2656	26560	Phát thanh viên trên đài, truyền hình và các phương tiện truyền thông đại chúng khác
			2659	26590	Nghệ sỹ sáng tạo và trình diễn liên quan khác chưa được phân vào đâu
3					Nhà chuyên môn bậc trung
	31				Kỹ thuật viên khoa học và kỹ thuật
		311			Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật
			3111		Kỹ thuật viên khoa học hóa học và vật lý
				31111	Kỹ thuật viên hóa học
				31112	Kỹ thuật viên vật lý
				31119	Kỹ thuật viên hóa học và vật lý khác
			3112		Kỹ thuật viên kỹ thuật xây dựng
				31121	Kỹ thuật viên xây dựng dân dụng
				31122	Kỹ thuật viên kết cấu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				31123	Kỹ thuật viên xây dựng công trình
				31124	Kỹ thuật viên khảo sát đất đai
				31129	Kỹ thuật viên xây dựng dân dụng khác
			3113		Kỹ thuật viên kỹ thuật điện
				31131	Kỹ thuật viên điện dân dụng chung
				31132	Kỹ thuật viên điện dân dụng cao tần
				31139	Kỹ thuật viên điện dân dụng khác
			3114		Kỹ thuật viên kỹ thuật điện tử
				31141	Kỹ thuật viên điện tử dân dụng (chung)
				31142	Kỹ thuật viên bán dẫn
				31143	Kỹ thuật viên thiết bị ghi âm, ghi hình
				31144	Kỹ thuật viên thiết bị đo đạc
				31149	Kỹ thuật viên điện tử dân dụng khác
			3115		Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí
				31151	Kỹ thuật viên kỹ thuật cơ khí chung
				31152	Kỹ thuật viên cơ khí hàng không
				31153	Kỹ thuật viên máy tự động
				31154	Kỹ thuật viên điều hòa không khí/điện lạnh
				31155	Kỹ thuật viên máy móc, công cụ
				31156	Người thiết kế khuôn/công cụ
				31159	Kỹ thuật viên cơ khí dân dụng khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			3116	31160	Kỹ thuật viên kỹ thuật hóa học
			3117	31170	Kỹ thuật viên khai thác mỏ và luyện kim
			3118	31180	Kỹ thuật viên phác thảo kỹ thuật
			3119	31190	Kỹ thuật viên khoa học vật lý và kỹ thuật chưa được phân vào đầu
		312			Giám sát viên khai thác mỏ, sản xuất và xây dựng
			3121	31210	Giám sát viên khai thác mỏ
			3122	31220	Giám sát viên sản xuất
			3123	31230	Giám sát viên xây dựng
		313			Kỹ thuật viên kiểm soát, vận hành và điều khiển quy trình
			3131	31310	Người vận hành trạm hoặc nhà máy phát điện
			3132	31320	Người vận hành lò đốt rác và nhà máy xử lý nước
			3133	31330	Kiểm soát viên nhà máy xử lý hoá chất
			3134	31340	Người vận hành nhà máy lọc dầu và khí tự nhiên
			3135	31350	Kiểm soát viên quy trình sản xuất kim loại
			3139	31390	Kỹ thuật viên kiểm soát quy trình khác chưa được phân vào đầu
		314			Kỹ thuật viên khoa học sự sống và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan
			3141	31410	Kỹ thuật viên khoa học sự sống (không kể y tế)
			3142	31420	Kỹ thuật viên nông nghiệp
			3143	31430	Kỹ thuật viên lâm nghiệp
			3144	31440	Kỹ thuật viên nuôi trồng thủy sản
		315			Kỹ thuật viên và kiểm soát viên tàu thủy và phương tiện bay

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			3151	31510	Kỹ thuật viên máy của tàu thủy
			3152	31520	Hoa tiêu và nhân viên văn phòng trên tàu
			3153	31530	Phi công phương tiện bay và kỹ thuật viên hỗ trợ liên quan
			3154	31540	Kiểm soát viên không lưu
			3155	31550	Kỹ thuật viên điện tử an toàn không lưu
	32				Kỹ thuật viên sức khỏe
		321			Kỹ thuật viên y tế và dược
			3211		Kỹ thuật viên hình ảnh và thiết bị y tế
				32111	Kỹ thuật viên siêu âm
				32112	Kỹ thuật viên X quang
				32119	Kỹ thuật viên thiết bị y tế và hình ảnh khác
			3212	32120	Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm y tế
			3213	32130	Kỹ thuật viên và trợ lý dược
			3214		Kỹ thuật viên lắp răng giả và chỉnh hình
				32141	Kỹ thuật viên lắp chân tay giả và chỉnh hình
				32142	Người làm và sửa các thiết bị chỉnh hình
				32143	Kỹ thuật viên lắp răng giả, chân tay giả và các thiết bị chỉnh hình khác
		322			Y tá/điều dưỡng, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân và hộ sinh
			3221	32210	Y tá/điều dưỡng, kỹ thuật viên chăm sóc bệnh nhân
			3222	32220	Hộ sinh

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		323	3230	32300	Kỹ thuật viên y học cổ truyền và bổ trợ
		324	3240	32400	Kỹ thuật viên thú y và phụ tá
		325			Kỹ thuật viên sức khỏe khác
			3251	32510	Phụ tá nha khoa và trị liệu
			3252	32520	Kỹ thuật viên ghi chép sổ sách y tế và thông tin về sức khỏe
			3253	32530	Nhân viên y tế cộng đồng
			3254	32540	Kỹ thuật viên nhãn khoa
			3255	32550	Kỹ thuật viên vật lý trị liệu và phụ tá
			3256	32560	Nhân viên trợ giúp y tế
			3257	32570	Thanh tra viên và cộng tác viên môi trường và sức khỏe nghề nghiệp
			3258	32580	Nhân viên cấp cứu
			3259	32590	Kỹ thuật viên sức khỏe khác chưa được phân vào đâu
	33				Nhân viên về kinh doanh và quản lý
		331			Nhân viên về toán ứng dụng và tài chính
			3311	33110	Nhân viên môi giới, buôn bán chứng khoán và tài chính
			3312	33120	Nhân viên phụ trách các khoản tín dụng và khoản vay
			3313	33130	Kế toán viên
			3314	33140	Nhân viên về thống kê và toán học ứng dụng có liên quan
			3315		Nhân viên định giá và đánh giá mức độ thiệt hại
				33151	Thẩm định viên/định giá (trừ tài sản vô hình)
				33152	Giám định viên
				33153	Nhân viên định giá tài sản vô hình

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			3316	33160	Thủ quỹ
		332			Nhân viên bán hàng, mua sắm và môi giới
			3321		Nhân viên đại diện bảo hiểm
				33211	Đại lý môi giới bảo hiểm (gồm cả nhà kế hoạch tài chính độc lập)
				33219	Đại diện bảo hiểm và các nhân viên hỗ trợ liên quan khác
			3322	33220	Nhân viên đại diện bán hàng hóa thương mại
			3323		Nhân viên/đại lý mua hàng
				33231	Nhân viên thu mua
				33232	Đại lý thu mua
			3324	33240	Nhân viên môi giới thương mại
		333			Nhân viên/đại lý dịch vụ kinh doanh
			3331	33310	Nhân viên làm thủ tục thông quan và vận tải hàng hóa
			3332	33320	Nhân viên tổ chức hội thảo và sự kiện
			3333	33330	Nhân viên môi giới việc làm và nhà thầu
			3334	33340	Nhân viên môi giới bất động sản và quản lý tài sản/bất động sản
			3339	33390	Nhân viên/đại lý dịch vụ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
		334			Thư ký hành chính và nhân viên chuyên môn khác
			3341	33410	Giám sát viên văn phòng
			3342	33420	Thư ký luật
			3343	33430	Thư ký hành chính và điều hành
			3344	33440	Thư ký y tế

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		335			Nhân viên điều tiết của Chính phủ
			3351	33510	Nhân viên hải quan của Chính phủ
			3352	33520	Nhân viên thuế của Chính phủ
			3353	33530	Nhân viên trợ cấp xã hội của Chính phủ
			3354	33540	Nhân viên cấp phép của Chính phủ
			3355	33550	Kiểm lâm
			3359	33590	Nhân viên điều tiết của Chính phủ khác chưa được phân vào đâu
	34				Nhân viên luật pháp, văn hóa, xã hội
		341			Nhân viên về luật pháp, xã hội và tôn giáo
			3411	34110	Nhân viên về luật pháp
			3412	34120	Nhân viên về công tác xã hội
			3413	34130	Nhân viên về tôn giáo
		342			Nhân viên về thể thao và tập luyện
			3421	34210	Vận động viên và người chơi thể thao
			3422		Huấn luyện viên, nhân viên hướng dẫn thể thao và làm việc trong lĩnh vực thể thao
				34221	Huấn luyện viên thể thao
				34222	Nhân viên hướng dẫn thể dục thẩm mỹ
				34223	Nhân viên hướng dẫn tập thể hình
				34224	Nhân viên làm việc trong lĩnh vực thể thao
				34229	Huấn luyện viên, nhân viên hướng dẫn thể thao và làm việc trong lĩnh vực thể thao khác
			3423	34230	Người hướng dẫn tập luyện và giải trí, người chỉ đạo chương trình

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		343			Nhân viên về nghệ thuật, văn hóa và ẩm thực
			3431	34310	Nhiếp ảnh gia
			3432	34320	Nhà thiết kế và trang trí nội thất
			3433	34330	Kỹ thuật viên thư viện, viện bảo tàng và triển lãm
			3434	34340	Đầu bếp trưởng
			3439	34390	Nhân viên về nghệ thuật và văn hóa khác
	35				Kỹ thuật viên thông tin và truyền thông
		351			Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng và vận hành công nghệ thông tin và truyền thông
			3511	35110	Kỹ thuật viên vận hành công nghệ thông tin và truyền thông
			3512	35120	Kỹ thuật viên hỗ trợ người sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông
			3513	35130	Kỹ thuật viên hệ thống và mạng máy tính
			3514	35140	Kỹ thuật viên web
		352			Kỹ thuật viên viễn thông và phát thanh truyền hình
			3521		Kỹ thuật viên truyền hình và nghe - nhìn
				35211	Kỹ thuật viên điều hành chương trình
				35212	Nhân viên điều khiển máy quay phim
				35213	Nhân viên điều khiển máy quay hình động/tivi
				35214	Nhân viên điều khiển thiết bị phòng thu phát thanh truyền hình
				35215	Nhân viên điều khiển thiết bị ghi âm
				35216	Nhân viên dựng phim

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				35219	Các kỹ thuật viên phát thanh và nghe nhìn khác
			3522	35220	Kỹ thuật viên kỹ thuật viễn thông
	36				Giáo viên bậc trung
		361	3610	36100	Giáo viên tiểu học
		362	3620	36200	Giáo viên mầm non
		363	3630	36300	Giáo viên dạy các đối tượng bị khuyết tật
		364			Giáo viên khác
			3641	36410	Giáo viên sơ cấp
			3642	36420	Giáo viên đào tạo khác
4					Nhân viên trợ lý văn phòng
	41				Nhân viên tổng hợp và nhân viên làm các công việc bàn giấy
		411	4110		Nhân viên tổng hợp
				41101	Nhân viên văn phòng (gồm cả sắp xếp tài liệu và sao chụp)
				41102	Nhân viên nguồn nhân lực/tổ chức
				41109	Nhân viên hành chính khác
		412	4120	41200	Thư ký (tổng hợp)
		413			Nhân viên làm công việc bàn giấy
			4131	41310	Nhân viên đánh máy
			4132	41320	Nhân viên nhập dữ liệu
	42				Nhân viên dịch vụ khách hàng
		421			Nhân viên thu ngân, thu tiền và các nghề liên quan
			4211		Nhân viên giao dịch ngân hàng và các nghề liên quan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				42111	Nhân viên giao dịch ngân hàng
				42112	Nhân viên thu ngân dịch vụ bưu điện
				42113	Nhân viên đổi tiền
				42119	Nhân viên giao dịch và thu ngân khác
			4212	42120	Nhân viên chia bài trong sòng bạc và các nghề liên quan đến cờ bạc khác
			4213		Chủ hiệu cầm đồ và cho vay tiền
				42131	Chủ hiệu cầm đồ
				42132	Người cho vay tiền
			4214		Người thu nợ và các công việc liên quan
				42141	Người thu nợ
				42149	Người thu nợ khác và làm công việc có liên quan
		422			Nhân viên thông tin khách hàng
			4221	42210	Nhân viên và tư vấn viên du lịch
			4222	42220	Nhân viên trung tâm thông tin liên lạc
			4223	42230	Nhân viên vận hành tổng đài điện thoại
			4224	42240	Nhân viên lễ tân khách sạn
			4225	42250	Nhân viên hướng dẫn
			4226	42260	Lễ tân (tổng hợp)
			4227	42270	Phòng vấn viên điều tra và nghiên cứu thị trường
			4229	42290	Nhân viên thông tin khách hàng chưa được phân vào đâu
	43				Nhân viên ghi chép số liệu và vật liệu
		431			Nhân viên làm công việc liên quan đến số liệu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			4311	43110	Nhân viên kế toán
			4312	43120	Nhân viên thống kê, tài chính và bảo hiểm
			4313	43130	Nhân viên kế toán tiền lương
		432			Nhân viên ghi chép nguyên vật liệu và vận chuyển
			4321	43210	Nhân viên ghi chép tồn kho
			4322	43220	Nhân viên sản xuất
			4323	43230	Nhân viên vận chuyển
	44	440			Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác
			4401	44010	Nhân viên thư viện
			4402	44020	Nhân viên phân loại và vận chuyển thư
			4403	44030	Nhân viên đánh mã, đọc và sửa bản in thư
			4404	44040	Người ghi chép thuê và người làm các công việc có liên quan
			4405	44050	Nhân viên văn thư và phô tô
			4406	44060	Nhân viên tổ chức nhân sự
			4409	44090	Nhân viên hỗ trợ văn phòng khác chưa được phân vào đâu
5					Nhân viên dịch vụ và bán hàng
	51				Nhân viên dịch vụ cá nhân
		511			Nhân viên hướng dẫn, tổ chức khách du lịch
			5111	51110	Tiếp viên trên tàu hoặc máy bay
			5112	51120	Nhân viên phụ tàu xe
			5113		Nhân viên hướng dẫn du lịch

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				51131	Nhân viên hướng dẫn khu thiên nhiên
				51132	Nhân viên hướng dẫn công viên chủ đề
				51139	Nhân viên hướng dẫn du lịch khác (như di tích lịch sử, bảo tàng)
		512	5120	51200	Đầu bếp
		513			Bồi bàn và nhân viên pha chế
			5131		Bồi bàn
				51311	Tổ trưởng/Giám sát bồi bàn
				51312	Bồi bàn (trừ bồi bàn rượu)
				51313	Bồi bàn rượu
			5132	51320	Nhân viên pha chế
		514			Thợ làm đầu, nhân viên làm đẹp
			5141	51410	Thợ làm đầu
			5142	51420	Nhân viên làm đẹp và nhân viên có liên quan
		515			Người giám sát tòa nhà, quản gia
			5151	51510	Người giám sát việc dọn dẹp và vệ sinh trong văn phòng, khách sạn và các cơ quan khác
			5152	51520	Người quản lý công việc gia đình
			5153	51530	Người chăm sóc, bảo vệ tòa nhà
		516			Nhân viên dịch vụ cá nhân khác
			5161	51610	Nhà chiêm tinh, nhà tướng số và những người có liên quan đến tâm linh khác
			5162	51620	Người bồi phòng và những người được thuê để làm bầu bạn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			5163	51630	Người làm nghề phục vụ tang lễ và ướp xác
			5164	51640	Nhân viên chăm sóc và làm đẹp động vật
			5165	51650	Giáo viên hướng dẫn lái xe
			5169	51690	Nhân viên dịch vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu
	52				Nhân viên bán hàng
		521			Người bán hàng trên đường phố và tại chợ
			5211	52110	Người bán hàng trong quầy hàng và tại chợ
			5212	52120	Người bán đồ ăn trên đường phố
		522			Nhân viên bán hàng trong cửa hàng
			5221	52210	Chủ cửa hiệu
			5222	52220	Nhân viên giám sát cửa hàng
			5223	52230	Nhân viên trợ giúp bán hàng
		523	5230		Nhân viên thu ngân và bán vé
				52301	Nhân viên thu ngân và bán vé
				52302	Nhân viên thu ngân
				52309	Nhân viên thu ngân và bán vé có liên quan khác
		524			Nhân viên bán hàng khác
			5241	52410	Nhân viên làm mẫu
			5242	52420	Nhân viên thuyết minh giới thiệu hàng hóa
			5243	52430	Nhân viên bán hàng tận nhà

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			5244	52440	Nhân viên bán hàng qua trung tâm liên lạc
			5245	52450	Nhân viên phục vụ ở các trạm dịch vụ
			5246	52460	Nhân viên phục vụ đồ ăn uống
			5249	52490	Nhân viên bán hàng khác chưa được phân vào đâu
	53				Nhân viên chăm sóc cá nhân
		531			Nhân viên chăm sóc trẻ em và người phụ tá cho giáo viên
			5311	53110	Nhân viên chăm sóc trẻ em
			5312	53120	Người phụ tá cho giáo viên
		532			Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế
			5321	53210	Nhân viên hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe
			5322		Nhân viên chăm sóc cá nhân tại nhà
				53221	Nhân viên chăm sóc cá nhân (như vật lý trị liệu)
				53222	Điều dưỡng tại nhà
			5329	53290	Nhân viên chăm sóc cá nhân trong các dịch vụ y tế chưa được phân vào đâu
	54	540			Nhân viên dịch vụ bảo vệ
			5401	54010	Nhân viên an ninh (trừ công an)
			5409		Nhân viên dịch vụ bảo vệ khác chưa được phân vào đâu
				54091	Thám tử tư
				54092	Nhân viên bảo vệ rừng
				54099	Nhân viên dịch vụ bảo vệ khác còn lại chưa được phân vào đâu
6					Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
	61				Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp có sản phẩm chủ yếu để bán

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		611			Lao động trồng trọt và làm vườn có sản phẩm chủ yếu để bán
			6111		Lao động trồng, thu hoạch rau và cây mùa vụ
				61111	Lao động trồng, thu hoạch lúa
				61112	Lao động trồng, thu hoạch rau các loại
				61119	Lao động trồng, thu hoạch cây mùa vụ khác
			6112		Lao động trồng, thu hoạch sản phẩm cây bụi và cây thân gỗ
				61121	Lao động trồng, thu hoạch sản phẩm cây cà phê
				61122	Lao động trồng, thu hoạch sản phẩm cây chè
				61123	Lao động trồng, thu hoạch sản phẩm cây tiêu
				61124	Lao động trồng, thu hoạch sản phẩm cây điều
				61125	Lao động trồng, thu hoạch sản phẩm cây cao su
				61129	Lao động trồng, thu hoạch sản phẩm cây bụi và cây thân gỗ khác
			6113		Lao động làm vườn, trồng vườn và vườn ươm
				61131	Lao động trồng, thu hoạch hoa, cây cảnh
				61139	Lao động làm vườn, trồng vườn và vườn ươm khác
			6114	61140	Lao động trồng trọt hỗn hợp
		612			Lao động chăn nuôi
			6121		Lao động chăn nuôi gia súc và vật nuôi lấy sữa
				61211	Lao động chăn nuôi trâu bò
				61212	Lao động chăn nuôi dê, cừu, hươu
				61213	Lao động chăn nuôi lợn
				61219	Lao động chăn nuôi gia súc khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			6122		Lao động chăn nuôi gia cầm
				61221	Lao động chăn nuôi gà
				61222	Lao động chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng
				61229	Lao động chăn nuôi gia cầm khác
			6123		Lao động nuôi ong và nuôi tằm
				61231	Lao động nuôi ong
				61232	Lao động nuôi tằm
			6129	61290	Lao động chăn nuôi chưa được phân vào đâu
		613	6130	61300	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
	62				Lao động có kỹ năng trong lâm nghiệp, thủy sản và săn bắn có sản phẩm chủ yếu để bán
		621	6210		Lao động trong lâm nghiệp và lĩnh vực có liên quan
				62101	Lao động ươm giống cây lâm nghiệp
				62102	Lao động trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ
				62103	Lao động trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa
				62109	Lao động trong lâm nghiệp và lĩnh vực có liên quan khác
		622			Lao động thủy sản, săn bắn và đánh bắt
			6221		Lao động nuôi trồng thủy sản
				62211	Lao động nuôi cá
				62212	Lao động nuôi tôm
				62219	Lao động nuôi trồng thủy sản khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			6222		Lao động khai thác thủy sản trong nội địa
				62221	Lao động khai thác cá trong nội địa
				62229	Lao động khai thác thủy sản khác trong nội địa
			6223		Lao động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam
				62231	Lao động khai thác cá trong vùng biển Việt Nam
				62239	Lao động khai thác thủy sản khác trong vùng biển Việt Nam
			6224	62240	Lao động săn bắn, đánh bắt
	63				Lao động tự cung tự cấp trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
		631	6310	63100	Lao động trồng trọt tự cung tự cấp
		632	6320	63200	Lao động chăn nuôi gia súc tự cung tự cấp
		633	6330	63300	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp tự cung tự cấp
		634	6340	63400	Lao động đánh cá, săn bắn, đánh bắt và thu hái tự cung tự cấp
7					Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác
	71				Lao động xây dựng và lao động có liên quan đến nghề xây dựng (trừ thợ điện)
		711			Thợ xây dựng khung nhà và thợ khác có liên quan
			7111	71110	Thợ xây nhà
			7112	71120	Thợ nề và các thợ có liên quan
			7113		Thợ xây nhà bằng đá, thợ cắt đá, thợ tách đá và thợ khắc đá
				71131	Thợ đẽo đá/thợ khắc đá
				71132	Thợ xây nhà bằng đá

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			7114		Thợ đổ bê tông và các thợ có liên quan
				71141	Thợ đổ bê tông cốt thép (chung)
				71142	Thợ bê tông
				71149	Thợ bê tông khác, thợ hoàn thiện bê tông và thợ liên quan khác
			7115	71150	Thợ mộc và thợ làm đồ gỗ
			7119		Thợ xây dựng khung nhà và thợ khác có liên quan chưa được phân vào đâu
				71191	Thợ giàn giáo
				71192	Thợ phá dỡ
				71193	Thợ ốp tường
				71199	Thợ xây khác và thợ có liên quan chưa được phân vào đâu
		712			Thợ hoàn thiện công trình và thợ có liên quan
			7121	71210	Thợ lợp mái
			7122	71220	Thợ lát sàn và thợ lát đá
			7123	71230	Thợ thạch cao
			7124		Thợ lắp đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt
				71241	Thợ lắp đặt cách điện xây dựng
				71242	Thợ nối hơi/thợ ống cách điện
				71243	Thợ lắp đặt cách điện thiết bị điều hòa không khí
				71244	Thợ lắp đặt vật liệu chịu lửa
				71249	Thợ lắp đặt vật liệu cách âm, cách nhiệt khác
			7125	71250	Thợ lắp kính

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			7126	71260	Thợ ống nước
			7127	71270	Thợ cơ khí thiết bị điều hòa không khí và làm lạnh
		713			Thợ sơn, người lau dọn tòa nhà và lao động có liên quan
			7131		Thợ sơn và thợ liên quan khác
				71311	Thợ sơn
				71312	Thợ dán giấy dán tường/trần
			7132		Thợ phun sơn và thợ đánh vec ni
				71321	Thợ sơn kết cấu thép/sơn tàu
				71322	Thợ phun sơn xe cơ giới
				71323	Thợ vẽ bảng hiệu
				71324	Thợ phun sơn (trừ tàu, xe cơ giới và biển báo)
				71329	Thợ sơn khác và thợ có liên quan
			7133	71330	Người lau dọn tòa nhà
	72				Thợ luyện kim, cơ khí và thợ có liên quan
		721			Thợ luyện kim loại, thợ đúc, thợ hàn và thợ có liên quan
			7211	72110	Thợ tạo khuôn và lõi kim loại
			7212		Thợ hàn và thợ cắt kim loại bằng nhiệt
				72121	Thợ hàn
				72122	Thợ cắt kim loại bằng nhiệt
			7213	72130	Thợ luyện kim loại
			7214	72140	Thợ chuẩn bị và lắp ráp các cấu kiện kim loại
			7215	72150	Thợ lắp ráp và thợ nối cáp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		722			Thợ rèn, thợ chế tạo các dụng cụ và thợ có liên quan
			7221	72210	Thợ rèn, thợ quai búa và thợ rèn ép nén kim loại
			7222	72220	Thợ chế tạo dụng cụ và thợ có liên quan
			7223	72230	Thợ lắp ráp và vận hành máy công cụ kim loại
			7224	72240	Thợ đánh bóng, thợ mài kim loại và dụng cụ kim loại
		723			Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc
			7231		Thợ cơ khí và sửa chữa xe có động cơ
				72311	Thợ cơ khí xe có động cơ
				72312	Thợ sửa chữa xe có động cơ
			7232		Thợ cơ khí và sửa chữa động cơ máy bay
				72321	Thợ cơ khí máy bay
				72322	Thợ sửa chữa động cơ máy bay
			7233		Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc nông nghiệp và công nghiệp
				72331	Thợ cơ khí máy móc (chung)
				72332	Thợ sửa chữa máy móc (chung)
				72333	Thợ cơ khí máy móc công nghiệp/máy văn phòng
				72334	Thợ sửa chữa động cơ biển
				72335	Thợ lắp đặt máy móc, thiết bị
				72339	Thợ cơ khí và sửa chữa máy móc khác (như thợ cơ khí máy móc nông nghiệp)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			7234	72340	Thợ sửa chữa xe đạp và thợ có liên quan
	73				Thợ thủ công và thợ liên quan đến in
		731			Thợ thủ công
			7311	73110	Thợ sản xuất và sửa chữa dụng cụ chính xác
			7312	73120	Thợ sản xuất và điều chỉnh nhạc cụ
			7313		Thợ kim hoàn
				73131	Thợ kim hoàn (nói chung)
				73132	Thợ cắt và đánh bóng đá quý
				73133	Thợ vàng/thợ bạc
				73134	Thợ khắc kim hoàn
				73139	Thợ kim hoàn khác
			7314		Thợ gốm và thợ có liên quan
				73141	Thợ gốm
				73142	Thợ gạch ngói
				73149	Thợ gốm và thợ có liên quan khác
			7315	73150	Thợ sản xuất, thợ cắt, thợ mài và thợ hoàn thiện đồ thủy tinh
			7316		Thợ vẽ biển quảng cáo, thợ trang trí, thợ khắc và thợ khắc axit
				73161	Thợ khắc thủy tinh/thợ khắc axit
				73162	Thợ vẽ/thợ trang trí thủy tinh và gốm
				73169	Thợ vẽ biển quảng cáo, thợ trang trí, thợ khắc và thợ khắc axit khác
			7317	73170	Thợ thủ công sản xuất đồ gỗ, rổ rá và các nguyên liệu có liên quan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			7318	73180	Thợ thủ công dệt vải, da và các nguyên liệu có liên quan
			7319	73190	Thợ thủ công khác chưa được phân vào đâu
		732			Thợ liên quan đến in
			7321	73210	Thợ thực hiện công đoạn trước in
			7322		Thợ in
				73221	Thợ in offset, in lõm, in cao, in lưới và in kỹ thuật số
				73229	Thợ in khác
			7323	73230	Thợ hoàn thiện sản phẩm in
	74				Thợ điện và thợ điện tử
		741			Thợ lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện
			7411	74110	Thợ lắp điện cho tòa nhà và thợ điện có liên quan
			7412		Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện
				74121	Thợ lắp ráp điện (chung)
				74122	Thợ lắp ráp điện thang máy, thang cuốn và các thiết bị liên quan
				74123	Thợ sửa chữa điện gia dụng
				74129	Thợ lắp ráp và thợ cơ khí điện khác
			7413		Thợ lắp đặt và sửa chữa đường dây điện
				74131	Thợ lắp đặt đường dây điện
				74132	Thợ ghép cáp điện
				74139	Thợ lắp đặt và sửa chữa đường dây điện khác
		742			Thợ lắp đặt và thợ sửa chữa điện tử viễn thông

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			7421		Thợ cơ khí và thợ dịch vụ điện tử
				74211	Thợ lắp đặt thiết bị điện tử (chung)
				74212	Thợ cơ khí thiết bị video và âm thanh
				74219	Thợ lắp đặt thiết bị điện tử khác
			7422		Thợ lắp đặt và dịch vụ kỹ thuật thông tin và truyền thông
				74221	Thợ lắp đặt phát sóng rada, phát thanh truyền hình/thiết bị truyền dẫn
				74222	Thợ lắp đặt và sửa chữa máy tính và thiết bị điện tử liên quan
				74223	Thợ kéo dây cáp viễn thông
				74224	Thợ cài đặt viễn thông/dịch vụ viễn thông
	75				Thợ chế biến thực phẩm, gia công gỗ, may mặc, đồ thủ công và thợ có liên quan khác
		751			Thợ chế biến thực phẩm và các thợ khác có liên quan
			7511		Thợ giết, mổ, chuẩn bị thịt, cá và thực phẩm khác có liên quan
				75111	Thợ giết mổ
				75119	Thợ giết mổ, chuẩn bị thịt, cá và thực phẩm khác có liên quan
			7512		Thợ nướng bánh, thợ làm bánh ngọt và bánh kẹo
				75121	Thợ làm bánh (chung)
				75122	Thợ làm bánh mỳ
				75123	Thợ làm bánh ngọt và bánh kẹo
			7513	75130	Thợ làm sản phẩm từ sữa
			7514	75140	Thợ bảo quản rau, hoa quả tươi và các thứ có liên quan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			7515		Thợ nếm và phân loại đồ uống, thực phẩm
				75151	Thợ nếm cà phê và trà
				75159	Thợ nếm và phân loại đồ uống, thực phẩm khác
			7516	75160	Thợ sản xuất và chuẩn bị thuốc lá
		752			Thợ xử lý gỗ, thợ sản xuất đồ gỗ và các thợ có liên quan
			7521		Thợ xử lý gỗ
				75211	Thợ lò sấy
				75212	Thợ xử lý gỗ
				75219	Thợ xử lý gỗ khác
			7522		Thợ sản xuất làm đồ gỗ và các thợ có liên quan
				75221	Thợ sản xuất đồ nội thất
				75222	Thợ hoàn thiện đồ gỗ
				75223	Thợ sản xuất khung hình
				75229	Thợ sản xuất đồ gỗ và các thợ có liên quan khác
			7523	75230	Thợ lắp đặt và vận hành máy công cụ chế biến gỗ
		753			Thợ may mặc và các thợ có liên quan
			7531	75310	Thợ may, thợ làm da thú và thợ làm mũ
			7532		Thợ tạo mẫu và cắt quần áo và các thợ có liên quan
				75321	Thợ tạo mẫu
				75322	Thợ cắt

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				75329	Thợ tạo và cắt mẫu áo quần và các mẫu có liên quan khác
			7533	75330	Thợ khâu vá, thợ thêu và các thợ có liên quan
			7534	75340	Thợ làm nghề bọc đồ đạc và các thợ có liên quan
			7535	75350	Thợ thuộc da sống, thợ nhuộm và thợ chuyên lột da, lông thú
			7536		Thợ đóng giày và các thợ có liên quan
				75361	Thợ đóng giày
				75362	Thợ sản xuất giày chỉnh hình
				75363	Thợ vá giày
				75364	Thợ sản xuất/lắp ráp hàng da
				75369	Thợ đóng giày và các thợ có liên quan khác
		754			Thợ thủ công khác và các thợ có liên quan
			7541	75410	Thợ lặn
			7542	75420	Thợ giặt mìn phá đá
			7543	75430	Thợ phân loại và kiểm tra sản phẩm (trừ thực phẩm và đồ uống)
			7544	75440	Thợ hun khói và thợ kiểm soát thực vật, động vật có hại khác
			7549	75490	Thợ thủ công và các thợ khác chưa được phân vào đâu
8					Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
	81				Thợ vận hành máy móc và thiết bị
		811			Thợ vận hành máy móc, thiết bị xử lý khai khoáng
			8111	81110	Thợ khai thác mỏ và đá

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			8112	81120	Thợ vận hành thiết bị chế biến khoáng sản và đá
			8113		Thợ khoan, đào giếng và các thợ có liên quan
				81131	Thợ khoan giếng (giếng dầu khí)
				81132	Thợ khoan giếng (trừ giếng dầu khí)
				81133	Thợ vận hành máy khoan sâu
				81139	Thợ khoan, đào giếng và các thợ có liên quan khác
			8114		Thợ vận hành máy sản xuất xi măng, đá và khoáng khác
				81141	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm bê tông đúc sẵn
				81142	Thợ vận hành máy sản xuất xi măng amiăng
				81143	Thợ vận hành máy làm gạch đất nung, ngói
				81144	Thợ vận hành máy trộn bê tông
				81145	Thợ vận hành bơm bê tông
				81149	Thợ vận hành máy chế biến và các sản phẩm khoáng sản khác
		812			Thợ vận hành thiết bị xử lý và hoàn thiện kim loại
			8121	81210	Thợ vận hành thiết bị xử lý kim loại
			8122	81220	Thợ vận hành máy hoàn thiện, tráng, mạ kim loại
		813			Thợ vận hành máy móc, thiết bị sản xuất hóa học và sản xuất sản phẩm phim ảnh
			8131		Thợ vận hành máy và thiết bị sản xuất hóa chất
				81311	Thợ vận hành thiết bị nghiền/trộn hóa chất
				81312	Thợ vận hành máy xử lý nhiệt hóa học

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				81313	Thợ vận hành máy lọc và tách hóa chất
				81314	Thợ vận hành hóa chất tĩnh/lò phản ứng
				81315	Thợ vận hành máy sợi tổng hợp
				81319	Thợ vận hành máy và thiết bị sản xuất hóa học khác
			8132	81320	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm phim ảnh
		814			Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy, nhựa và cao su
			8141		Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm cao su
				81411	Thợ vận hành máy phay cao su
				81412	Thợ vận hành máy cán cao su
				81419	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm cao su khác
			8142	81420	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm nhựa
			8143		Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm từ giấy và thùng catong
				81431	Thợ vận hành máy làm thùng catong/hộp giấy
				81432	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy
				81439	Thợ vận hành máy sản xuất sản phẩm giấy và thùng catong khác
		815			Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc
			8151		Thợ vận hành máy xe sợi, kéo sợi và cuộn sợi
				81511	Thợ vận hành máy xe chỉ (chỉ và sợi)
				81512	Thợ vận hành máy cuộn chỉ (chỉ và sợi)
			8152		Thợ vận hành máy dệt kim, máy đan

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				81521	Thợ vận hành máy dệt
				81522	Thợ vận hành máy đan
			8153		Thợ vận hành máy may
				81531	Thợ vận hành máy may
				81532	Thợ vận hành máy thêu
			8154		Thợ vận hành máy tẩy trắng, máy nhuộm và làm sạch sợi
				81541	Thợ vận hành máy tẩy trắng
				81542	Thợ vận hành máy nhuộm
				81543	Thợ vận hành máy làm sạch sợi
				81549	Thợ vận hành máy tẩy trắng, máy nhuộm và làm sạch sợi khác
			8155	81550	Thợ vận hành máy chuẩn bị da, lông thú
			8156	81560	Thợ vận hành máy đóng giày, dép và các thợ có liên quan
			8157	81570	Thợ vận hành máy giặt là
			8159	81590	Thợ vận hành máy sản xuất nguyên liệu dệt, da lông thú và da thuộc chưa được phân vào đâu
		816	8160		Thợ vận hành máy sản xuất thực phẩm và các thợ có liên quan
				81601	Thợ vận hành máy sản xuất các sản phẩm từ thịt và cá
				81602	Thợ vận hành máy sản xuất sữa và bánh kẹo
				81603	Thợ vận hành máy xay ngũ cốc và gia vị
				81604	Thợ vận hành máy nướng và các sản phẩm từ ngũ cốc
				81605	Thợ vận hành máy sản xuất các sản phẩm từ trái cây, rau quả

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				81606	Thợ vận hành máy chế biến và tinh chế đường
				81607	Thợ vận hành máy sản xuất bia, rượu và nước giải khát khác
				81608	Thợ vận hành máy sản xuất thuốc lá
				81609	Thợ vận hành máy sản xuất thực phẩm và các thợ có liên quan chưa được phân vào đâu
		817			Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ và sản xuất giấy
			8171		Thợ vận hành máy nghiền bột giấy và làm giấy
				81711	Thợ vận hành thiết bị chế tạo bột giấy
				81712	Thợ vận hành thiết bị chế tạo giấy
				81719	Thợ vận hành thiết bị chế tạo bột giấy và giấy
			8172		Thợ vận hành máy chế biến gỗ
				81721	Thợ cưa
				81722	Thợ vận hành máy cắt
				81723	Thợ sơn lõi ván ép
				81724	Thợ vận hành máy ép ván ép
				81725	Thợ phân loại gỗ
				81726	Thợ vận hành máy chế biến gỗ
				81727	Thợ vận hành máy cưa gỗ chính xác
				81729	Thợ vận hành thiết bị chế biến gỗ khác
		818			Thợ vận hành máy móc thiết bị khác
			8181		Thợ vận hành thiết bị sản xuất thủy tinh và gốm

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				81811	Thợ vận hành lò nung thủy tinh/gốm
				81812	Thợ sản xuất sợi thủy tinh
				81819	Thợ vận hành thiết bị sản xuất thủy tinh và gốm
			8182		Thợ vận hành động cơ hơi nước và nồi hơi
				81821	Thợ vận hành động cơ hơi nước
				81822	Thợ đốt lò
				81829	Thợ vận hành động cơ hơi nước và nồi hơi khác
			8183	81830	Thợ vận hành thiết bị đóng gói, đóng chai và dán nhãn
			8189		Thợ vận hành máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu
				81891	Thợ vận hành máy in, máy đóng sách và máy có liên quan
				81892	Thợ vận hành máy cắt dây cáp và dây tải điện
				81893	Thợ vận hành máy sản xuất con chip silicon
				81894	Thợ vận hành dây chuyền lắp ráp tự động và vận hành rô bốt công nghiệp
				81899	Thợ vận hành thiết bị khác chưa được phân vào đâu
	82	820			Thợ lắp ráp
			8201	82010	Thợ lắp ráp máy cơ khí
			8202		Thợ lắp ráp thiết bị điện và điện tử
				82021	Thợ lắp ráp thiết bị điện/linh kiện điện
				82022	Thợ lắp ráp thiết bị điện tử/linh kiện điện tử
				82023	Thợ lắp ráp pin

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
			8209		Thợ lắp ráp chưa được phân vào đâu
				82091	Thợ lắp ráp đồ chơi
				82099	Thợ lắp ráp khác chưa được phân vào đâu (lắp ráp sản phẩm nhựa, lắp ráp sản phẩm cao su)
	83				Lái xe và thợ vận hành thiết bị chuyển động
		831			Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray và các công nhân có liên quan
			8311	83110	Lái các phương tiện vận chuyển trên đường ray
			8312		Nhân viên điều khiển tín hiệu, bẻ ghi và chuyển hướng tàu hỏa
				83121	Nhân viên điều khiển tín hiệu, bẻ ghi và chuyển hướng tàu hỏa
				83129	Nhân viên đường sắt khác và nhân viên có liên quan
		832			Lái xe con, xe tải và xe máy
			8321		Lái xe máy
				83211	Người chở người, chở hàng bằng xe máy (không phải là thư)
				83212	Người chở người, chở hàng bằng xe máy sử dụng các thiết bị di động cá nhân (lái xe máy công nghệ)
			8322		Lái xe con, taxi và xe tải hạng nhẹ
				83221	Lái xe taxi
				83222	Lái xe con
				83223	Lái xe tải hạng nhẹ
				83224	Lái xe cứu thương
				83225	Người trông bãi đỗ xe
				83229	Lái xe con và xe hạng nhẹ khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
		833			Lái xe tải hạng vừa, hạng nặng, xe buýt và xe điện
			8331		Lái xe buýt và xe điện
				83311	Lái xe buýt
				83312	Lái xe điện
			8332		Lái xe tải hạng vừa và xe tải hạng nặng
				83321	Lái xe tải hạng nặng
				83322	Lái xe tải rơ móc (bao gồm cả lái xe chính)
				83323	Lái xe cứu hỏa
				83324	Lái thiết bị di động sân bay
				83325	Lái xe tải trộn bê tông
				83326	Lái xe tải chở chất thải (bao gồm cả xe tải móc với thùng chứa cuộn)
				83329	Lái xe tải hạng vừa và xe tải hạng nặng khác
		834			Thợ vận hành thiết bị chuyển động
			8341	83410	Thợ vận hành thiết bị nông nghiệp và lâm nghiệp
			8342		Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan
				83421	Thợ vận hành máy đào
				83422	Thợ vận hành máy ủi
				83423	Thợ vận hành máy nạo vét
				83424	Thợ vận hành máy đóng cọc/máy khoan
				83425	Thợ vận hành máy làm đường
				83426	Thợ vận hành máy đào hầm (kể cả thợ vận hành máy kích ống)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				83429	Thợ vận hành máy đào đất và thợ vận hành thiết bị có liên quan khác
			8343		Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan
				83431	Thợ vận hành cần trục (chung)
				83432	Thợ vận hành cần trục (hải cảng)
				83439	Thợ vận hành cần trục và thợ vận hành các thiết bị có liên quan khác
			8344		Thợ vận hành xe bốc dỡ
		835	8350		Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan (trừ lao động trên tàu đánh bắt thủy sản)
				83501	Người lái tàu
				83502	Thủy thủ (bao gồm cả người chủ tàu)
				83509	Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan khác
9					Lao động giản đơn
	91				Người quét dọn và giúp việc
		911			Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng
			9111		Người quét dọn và giúp việc gia đình
				91111	Người giúp việc gia đình (chung)
				91119	Người quét dọn và giúp việc gia đình khác
			9112		Người quét dọn và giúp việc trong văn phòng, khách sạn và các cơ sở khác
				91121	Người dọn dẹp văn phòng
				91122	Người dọn dẹp khách sạn
				91123	Người dọn dẹp cơ sở công nghiệp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				91124	Người dọn dẹp cơ sở thực phẩm và đồ uống (như nhà hàng, trung tâm bán hàng rong)
				91125	Người dọn dẹp khu dân cư (như chung cư, căn hộ riêng, khu vực chung trong khu dân cư)
				91126	Người dọn dẹp khu vực công cộng (như trạm dừng xe buýt, đường sắt, cống rãnh, cầu trên cao, đường giao thông, đường cao tốc, công viên, bãi biển)
				91127	Người dọn dẹp các phương tiện (như máy bay, tàu hỏa, tàu điện ngầm)
				91129	Người dọn dẹp ở các cơ sở khác (như trung tâm mua sắm, trường học, bệnh viện, những nơi thờ tự)
		912			Thợ rửa xe cộ, làm sạch cửa sổ, giặt là và những người làm công việc dọn dẹp bằng tay khác
			9121	91210	Thợ giặt là bằng tay
			9122	91220	Thợ rửa xe cộ
			9123	91230	Thợ làm sạch cửa sổ
			9129		Thợ lau dọn khác
	92	920			Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
			9201	92010	Lao động trồng trọt
			9202	92020	Lao động chăn nuôi
			9203	92030	Lao động trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
			9204	92040	Lao động làm vườn
			9205	92050	Lao động lâm nghiệp
			9206		Lao động thủy sản

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				92061	Lao động nuôi trồng thủy sản
				92062	Lao động khai thác thủy sản trong nội địa
				92063	Lao động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam
	93				Lao động trong ngành khai khoáng, xây dựng, công nghiệp chế biến, chế tạo và giao thông vận tải
		931			Lao động trong ngành khai khoáng và xây dựng
			9311	93110	Lao động trong khai thác mỏ và khai thác đá
			9312	93120	Lao động trong xây dựng công trình kỹ thuật (không phải nhà)
			9313	93130	Thợ phụ xây dựng
		932			Lao động trong công nghiệp
			9321	93210	Lao động đóng gói thủ công
			9329	93290	Lao động công nghiệp khác chưa được phân vào đâu
		933			Lao động vận chuyển và kho hàng
			9331	93310	Lái xe bằng tay và đạp chân
			9332	93320	Người điều khiển máy kéo và phương tiện do gia súc kéo
			9333		Người mang vác hàng
				93331	Người mang vác hàng hóa xuống tàu và lên bờ
				93332	Người mang vác đường sắt/đường bộ
				93333	Người bốc xếp máy bay (như hành lý sân bay/xử lý hàng hóa)
				93334	Người bốc xếp tại kho

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				93335	Người phục vụ xe vận chuyển hàng hóa
				93336	Người đẩy hàng
				93337	Người buộc dây hàng hóa
				93339	Người mang vác hàng khác
			9334	93340	Người bày hàng lên giá
	94	940			Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm
			9401	94010	Người chuẩn bị đồ ăn nhanh
			9402	94020	Người phụ bếp
	95				Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng
		951	9510	95100	Lao động trên đường phố và lao động có liên quan
		952	9520	95200	Người bán hàng rong trên đường phố (trừ đồ ăn)
	96				Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác
		961			Người thu dọn vật thải
			9611	96110	Người thu gom rác và tái chế
			9612	96120	Người thu dọn, sắp xếp, phân loại rác
			9613	96130	Người quét dọn và lao động khác có liên quan
		962			Lao động giản đơn khác
			9621		Người đưa thư, người giao hàng và người khuân vác hành lý
				96211	Người đưa thư
				96212	Người giao hàng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên gọi nghề nghiệp
				96213	Người khâu vá ở khách sạn
				96214	Người khâu vá (trừ khách sạn)
			9622	96220	Người làm công việc lật vật
			9623	96230	Người đọc đồng hồ đo và người thu tiền từ máy bán hàng tự động
			9624	96240	Người thu gom nước và củi
			9629	96290	Lao động giản đơn khác chưa được phân vào đâu
0					Lực lượng vũ trang
	01				Lực lượng quân đội
		011	0110	01100	Sĩ quan
		012	0120	01200	Hạ sĩ quan, binh sĩ
		013	0130	01300	Lực lượng khác trong quân đội
	02				Lực lượng công an
		021	0210	02100	Sĩ quan
		022	0220	02200	Hạ sĩ quan, chiến sĩ
		023	0230	02300	Lực lượng khác trong công an
	03				Cơ yếu và lực lượng vũ trang khác
		031	0310	03100	Cơ yếu
		032	0320	03200	Lực lượng vũ trang khác



Phụ lục II

NỘI DUNG DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2020/QĐ-TTg
ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)*

Phần I

KHÁI NIỆM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

1. Các khái niệm chung

Danh mục nghề nghiệp được phân loại dựa trên các khái niệm sau:

Công việc cụ thể (job): là công việc được thể hiện bằng tập hợp các nhiệm vụ và trách nhiệm gắn liền với phương tiện do con người (người chủ hoặc người tự làm) thực hiện.

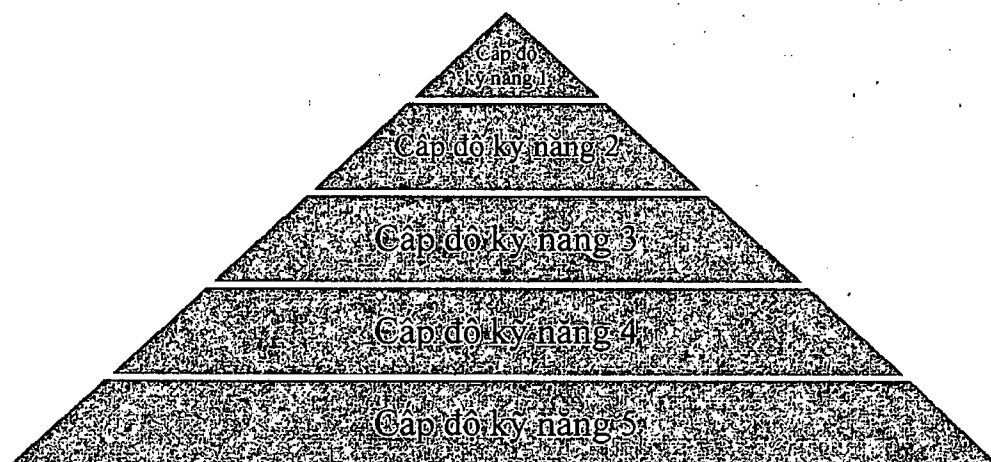
Nghề nghiệp (Occupation): là tập hợp các công việc cụ thể (job) giống nhau về các nhiệm vụ hoặc mức độ tương đồng cao về nhiệm vụ chính.

Danh mục nghề nghiệp: là việc sắp xếp mã hóa các nghề nghiệp vào các nhóm có cùng kỹ năng được thông qua học tập hoặc kinh nghiệm.

Kỹ năng: là khả năng thực hiện các nhiệm vụ của một việc làm nhất định. Kỹ năng được chia thành: cấp độ kỹ năng và kỹ năng chuyên môn.

Cấp độ kỹ năng thể hiện độ khó, độ phức tạp trong việc thực hiện nhiệm vụ.

Có 5 cấp độ kỹ năng:



(a) Cấp độ kỹ năng 1: Nhiệm vụ đơn giản, chỉ đòi hỏi sức khỏe, biết tính toán;

(b) Cấp độ kỹ năng 2: Nhiệm vụ đòi hỏi biết về chuyên môn của công việc, có trình độ chuyên môn nhất định tương đương sơ cấp;

(c) Cấp độ kỹ năng 3: Nhiệm vụ phức tạp hơn, đòi hỏi chuyên môn cao hơn cấp độ kỹ năng 2, tương ứng với trình độ trung cấp hoặc cao đẳng;

(d) Cấp độ kỹ năng 4: Nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi có chuyên môn sâu, tương ứng với trình độ đại học;

(e) Cấp độ kỹ năng 5: Nhiệm vụ phức tạp nhất, đòi hỏi có chuyên môn sâu, rộng, tương ứng với trình độ sau đại học.

Kỹ năng chuyên môn bao gồm lĩnh vực chuyên môn (tương ứng các nhóm ngành nghề đào tạo) mà công việc đòi hỏi, các công cụ máy móc đã sử dụng, các nguyên liệu vật liệu dùng trong sản xuất và loại sản phẩm và dịch vụ đã làm ra.

Danh mục nghề nghiệp được chia thành 5 cấp:

Cấp 1: Cấp độ kỹ năng;

Cấp 2 đến cấp 5: Lĩnh vực chuyên môn.

Áp dụng 5 cấp độ kỹ năng vào nhóm cấp 1 thể hiện:

Mối quan hệ của 10 nhóm nghề cấp 1 trong Danh mục nghề nghiệp Việt Nam và 5 cấp độ kỹ năng được tổng hợp trong bảng dưới.

10 nhóm cấp 1	Cấp độ kỹ năng
1. Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị	2+3+4+5
2. Nhà chuyên môn bậc cao	4+5
3. Nhà chuyên môn bậc trung	3
4. Nhân viên trợ lý văn phòng	2
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng	2
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác	
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	
9. Lao động giản đơn	1
10. Lực lượng vũ trang	1+2+3+4+5

Khái niệm cấp độ kỹ năng không áp dụng cho những người thuộc nhóm 1 (Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị) và nhóm 0 (Lực lượng vũ trang), bởi vì mức độ thực thi các nhiệm vụ và trách nhiệm thuộc 2 nhóm nghề này rất khác nhau và không thể so sánh với bất kỳ một cấp độ kỹ năng nào đã nêu ở trên.

Việc tiếp tục chia nhỏ các nhóm nghề cấp 1 cơ bản dựa trên cơ sở kỹ năng chuyên môn, được xác định bằng cách xét đến lĩnh vực chuyên môn mà công việc đòi hỏi, các công cụ và máy móc đã sử dụng, các nguyên vật liệu dùng trong sản xuất và loại sản phẩm và dịch vụ đã làm ra.

2. Nguyên tắc xây dựng

- Bảo đảm tính đầy đủ nghĩa là Danh mục phải phản ánh được tất cả các công việc trong hoạt động kinh tế xã hội ở nước ta trong một giai đoạn nhất định. Việc thể hiện trong danh mục có thể ở tên từng nghề hoặc các nghề giống nhau trong phần nội dung từng nghề;

- Bảo đảm tính kế thừa nghĩa là kế thừa những nghề đã áp dụng tốt trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở và các cuộc điều tra khác;

- Bảo đảm tính khả thi nghĩa là nghề đó phải thu thập được số liệu trong thực tế;

- Bảo đảm tính cập nhật nghĩa là phải đảm bảo cập nhật được các nghề mới phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định;

- Bảo đảm so sánh quốc tế nghĩa là các nghề của Việt Nam phải so sánh được với quốc tế.

3. Tóm tắt 10 nhóm nghề cấp 1

(1) Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị

Nhóm này bao gồm những nhà lãnh đạo, quản lý làm việc trong các ngành, các cấp và trong các đơn vị có giữ các chức vụ, có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ trung ương tới cấp xã.

(2) Nhà chuyên môn bậc cao

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin và truyền thông và luật pháp, văn hóa, xã hội.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng bốn và năm.

(3) Nhà chuyên môn bậc trung

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hóa, xã hội, thông tin và truyền thông và giáo viên.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng ba.

(4) Nhân viên trợ lý văn phòng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết để tổ chức, lưu trữ, tính toán và truy cập thông tin. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc thực thi các công việc thư ký, xử lý văn bản, vận hành các máy móc, thiết bị văn phòng, ghi chép và tính toán số liệu bằng số và thực hiện các nhiệm vụ văn phòng theo định hướng của khách hàng (như làm các công việc có liên quan đến các dịch vụ thư tín, chuyển tiền, bố trí du lịch, thông tin thương mại và giao dịch khác).

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(5) Nhân viên dịch vụ và bán hàng

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc cung cấp các dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán các sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu hoặc tại chợ. Các nhiệm vụ chính của nhóm này bao gồm việc cung cấp các dịch vụ có liên quan đến việc du lịch, trông coi nhà cửa, cung cấp lương thực, thực phẩm, phục vụ vui chơi giải trí, quản lý khách sạn, chăm sóc cá nhân, bảo vệ tính mạng và tài sản, duy trì luật pháp và luật lệ hoặc bán sản phẩm tại các cửa hàng, cửa hiệu và tại chợ.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(6) Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc sản xuất ra các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Các nhiệm vụ chính bao gồm trồng trọt, nuôi hoặc săn bắt động vật, nuôi hoặc đánh bắt thủy sản, bảo vệ và khai thác rừng, bán các sản phẩm cho khách hàng và tổ chức tiếp thị. Để phân biệt lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thuộc nhóm này với lao động giản đơn (nhóm 9) ta thường căn cứ vào 2 tiêu chí: (1) biết lập kế hoạch và (2) biết sử dụng máy móc cho công việc.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(7) Thợ thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết của những người công nhân, kỹ thuật hoặc thợ thủ công lành nghề, trong đó họ phải có hiểu biết về tất cả các công đoạn của dây chuyền sản xuất, kể cả

phải hiểu biết các đặc điểm và công dụng của sản phẩm cuối cùng làm ra. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc chiết hoặc xử lý các nguyên liệu thô; chế tạo và sửa chữa hàng hóa; máy móc; xây dựng, bảo trì và sửa chữa đường xá, nhà cửa, các công trình xây dựng khác; tạo ra các sản phẩm và các mặt hàng thủ công khác nhau.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(8) Thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị công nghiệp với sự hiểu biết đầy đủ về các máy móc, thiết bị sử dụng trong công việc. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị trong khai thác mỏ, trong công nghiệp và xây dựng và trong xử lý sản phẩm và sản xuất; lái các phương tiện giao thông; lái và vận hành các máy móc, thiết bị di động và lắp ráp các chi tiết thành phần thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng hai.

(9) Lao động giản đơn

Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc thực hiện các công việc đơn giản và đơn điệu, bao gồm việc sử dụng các công cụ cầm tay, trong nhiều trường hợp thì sử dụng khá nhiều sức cơ bắp và trong một số trường hợp ngoại lệ thì có sử dụng đến khả năng phán đoán và sáng tạo cá nhân một cách hạn chế. Các nhiệm vụ chủ yếu bao gồm việc bán hàng hóa trên đường phố, gác cổng, gác cửa và trông coi tài sản, lau, chùi, quét dọn, giặt, là và làm các công việc phổ thông trong các lĩnh vực khai thác mỏ, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng, công nghiệp.

Hầu hết các nghề thuộc nhóm này đòi hỏi cấp độ kỹ năng thứ nhất.

(0) Lực lượng vũ trang

Nhóm này bao gồm tất cả những người thực hiện đang phục vụ trong quân đội, công an kể cả lực lượng hậu cần, không phân biệt phục vụ tự nguyện hay bắt buộc và do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.

Không được kể là lực lượng vũ trang đối với những người là lao động dân sự nhưng đang làm những công việc có liên quan đến an ninh, quốc phòng, hải quan, kiểm lâm, kiểm ngư, những người không phải là quân đội, công an nhưng được trang bị vũ trang cùng tất cả những người tuy trước đây là quân nhân, công an nhưng nay đã chuyển ngành, phục viên, xuất ngũ.

Nhóm này đòi hỏi ở tất cả các cấp độ kỹ năng.

Phần II

GIẢI THÍCH CÁC NGHỀ THUỘC DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

Nhóm 1. Lãnh đạo, quản lý trong các ngành, các cấp và các đơn vị

Lãnh đạo, quản lý là tên gọi chung về nghề nghiệp của những người có chức vụ; có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ trung ương tới cơ sở.

Lãnh đạo, quản lý được phân theo các lĩnh vực: Đảng Cộng sản Việt Nam; Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước; các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp từ trung ương tới cơ sở, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác, các cơ quan tập đoàn, tổng công ty và tương đương. Do nghề lãnh đạo, quản lý có đặc thù riêng, nên thông lệ quốc tế và danh mục nghề nghiệp của nước ta không phân nghề lãnh đạo, quản lý theo trình độ. Nghề lãnh đạo, quản lý được phân theo lĩnh vực hoạt động, trong mỗi lĩnh vực đều phân theo cấp quản lý. Quản lý ở các lĩnh vực sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ thì căn cứ vào mức độ phức tạp của sự phối hợp công tác và tính chất chuyên môn hóa để phân loại tới cấp 4.

- Lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam các cấp xếp vào mã 10;
- Lãnh đạo, quản lý của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Nhà nước và Văn phòng Chủ tịch nước xếp vào mã 11;
- Lãnh đạo, quản lý của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành và tương đương thuộc Chính phủ xếp vào mã 12;
- Lãnh đạo, quản lý của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân xếp vào mã 13;
- Lãnh đạo, quản lý của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân địa phương (kể cả các cơ quan chuyên môn ở địa phương, trừ tư pháp và đoàn thể) xếp vào mã 14;
- Lãnh đạo, quản lý của tổ chức chính trị - xã hội xếp vào mã 15;
- Nhà quản lý của tổ chức nghiệp chủ, nhân đạo và vì quyền lợi đặc thù khác xếp vào mã 16;
- Nhà quản lý của các cơ quan tập đoàn, tổng công ty và tương đương xếp vào mã 17;

Một số quy định để thống nhất sử dụng trong phân loại nghề lãnh đạo, quản lý:

1. Xếp vào lãnh đạo, quản lý chỉ đối với trường hợp chuyên trách.
2. Phạm vi lãnh đạo, quản lý trong phân loại này quy ước như sau:
 - Ở cấp xã lãnh đạo, quản lý được tính từ Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

- Ở cấp huyện, tỉnh lãnh đạo, quản lý được tính từ trưởng, phó ban/ngành trở lên;

- Ở cấp trung ương lãnh đạo, quản lý tính từ Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên;

- Bí thư Đảng đoàn tương đương cấp bộ;

- Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tương đương cấp bộ;

- Chủ tịch hoặc Tổng Thư ký: Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam tương đương cấp bộ;

- Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Tổng Biên tập, Phó Tổng biên tập báo loại I (Thông tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Nhân dân, Tạp chí Cộng sản) tương đương cấp bộ;

- Giám đốc, Tổng Biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật tương đương cấp bộ;

- Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Tổng Biên tập, Phó Tổng biên tập báo loại II, loại III: tương đương cấp vụ;

- Giám đốc, Phó Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (Học viện Trung tâm và 5 Học viện trực thuộc), Học viện Hành chính quốc gia (Học viện Hành chính quốc gia và các phân hiệu) tương đương cấp bộ;

- Giám đốc, Phó Giám đốc Trường Chính trị các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (63 trường), Trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các bộ, ngành, đoàn thể trung ương (11 trường) tương đương cấp vụ;

- Tổng Kiểm toán Nhà nước, Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước tương đương cấp bộ;

- Cục trưởng, Phó Cục trưởng tương đương với cấp vụ;

- Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tương đương cấp bộ;

- Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tương đương cấp bộ;

- Giám đốc, Phó Giám đốc các trung tâm và tương đương thuộc bộ, ngành, tổng cục quản lý tương đương cấp vụ thì tính mã cấp vụ. Giám đốc, Phó Giám đốc tương đương cấp phòng thì không tính lãnh đạo;

- Trưởng ban, Phó Trưởng ban chuyên trách công tác Đảng ngoài nước tại Bộ Ngoại giao tương đương với Trưởng ban, Phó Trưởng ban Đảng cấp huyện;

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng thuộc lĩnh vực giáo dục thì xếp vào mã tương đương với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng. Viện trưởng hệ số 0,7 trở lên tương đương cấp vụ, Viện trưởng hệ số 0,6 trở xuống tương đương cấp phòng nên không tính vào nhóm lãnh đạo;

- Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban tương đương cấp vụ. Còn nếu Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Trung ương Đảng tương đương cấp bộ;

- Ở các cơ quan liên hiệp, tập đoàn, tổng công ty và tương đương quản lý được tính từ Phó Tổng Giám đốc trở lên;

- Ở các đơn vị sản xuất và triển khai thuộc cơ quan tập đoàn, tổng công ty và tương đương quản lý được tính từ Phó Giám đốc trở lên;

- Ở các đơn vị quản lý thuộc cơ quan liên hiệp, tổng công ty và tương đương quản lý được tính từ Phó Giám đốc trở lên;

- Ở các công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, hợp tác xã tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ quản lý được tính từ Phó Giám đốc trở lên;

- Trường đại học lớn quản lý tính từ Phó trưởng khoa trở lên. Ở các trường nhỏ quản lý tính từ Hiệu phó trở lên.

- Các tiêu chí để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP như sau:

Bảng tổng hợp xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa

Quy mô	Doanh nghiệp siêu nhỏ			Doanh nghiệp nhỏ			Doanh nghiệp vừa		
Lĩnh vực	Số lao động	Tổng doanh thu	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng doanh thu	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng doanh thu	Tổng nguồn vốn
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Không quá 10 người	Không quá 3 tỷ	Không quá 3 tỷ	Không quá 100 người	Không quá 20 tỷ	Không quá 20 tỷ	Không quá 200 người	Không quá 200 tỷ	Không quá 100 tỷ
Công nghiệp, xây dựng	Không quá 10 người	Không quá 3 tỷ	Không quá 3 tỷ	Không quá 100 người	Không quá 20 tỷ	Không quá 20 tỷ	Không quá 200 người	Không quá 200 tỷ	Không quá 100 tỷ
Thương mại, dịch vụ	Không quá 10 người	Không quá 10 tỷ	Không quá 3 tỷ	Không quá 50 người	Không quá 100 tỷ	Không quá 50 tỷ	Không quá 100 người	Không quá 300 tỷ	Không quá 100 tỷ

- Các trường đại học trọng điểm quốc gia chia theo 3 tiêu chí, các tiêu chí này có thể thay đổi theo thời gian:

+ Trường đại học quốc gia như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Trường đại học vùng như: Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Vinh;

+ Trường đại học đầu ngành như: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Học viện Kỹ thuật Quân sự, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Học viện Quân y, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Nhóm 2. Nhà chuyên môn bậc cao

Nhà chuyên môn bậc cao tiến hành nghiên cứu, áp dụng các khái niệm và lý thuyết khoa học hoặc nghệ thuật; giảng dạy có hệ thống hoặc tham gia vào bất kỳ hoạt động nào của những công việc trên. Mức độ thành thạo của hầu hết các nghề trong nhóm chính này đòi hỏi các kỹ năng ở cấp độ kỹ năng bốn và năm.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm: Tiến hành phân tích, nghiên cứu và phát triển các khái niệm, lý thuyết và phương pháp hoạt động; tư vấn hoặc áp dụng kiến thức hiện có liên quan đến khoa học vật lý, toán học, kỹ thuật và công nghệ, khoa học đời sống, dịch vụ y tế và sức khỏe, khoa học xã hội và nhân văn; giảng dạy lý thuyết và thực hành của một hoặc nhiều ngành học ở các cấp học khác nhau; giảng dạy và giáo dục những người có khó khăn trong học tập hoặc nhu cầu đặc biệt; cung cấp các dịch vụ kinh doanh, pháp lý và xã hội khác nhau; sáng tạo và biểu diễn các tác phẩm nghệ thuật; hướng dẫn tâm linh; chuẩn bị bài báo và báo cáo khoa học. Nhóm này bao gồm cả việc giám sát người lao động khác.

Ghi chú:

Do sự phát triển chuyên sâu của nghề nên một số nghề phát triển đến cấp độ kỹ năng thứ năm. Một số nghề chưa có quy chuẩn cụ thể nên chỉ những nghề có quy chuẩn sẽ được đưa vào phần giải thích.

21. Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật

Nhà chuyên môn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật tiến hành nghiên cứu, cải tiến hoặc phát triển các khái niệm, lý thuyết và phương pháp hoạt động; áp dụng kiến thức khoa học liên quan đến các lĩnh vực như vật lý, thiên văn học, khí tượng học, hóa học, địa vật lý, địa chất, sinh học, sinh thái học,

duyệt học, y học, toán học, thống kê, kiến trúc, kỹ thuật, thiết kế và công nghệ. Mức độ thành thạo trong hầu hết các nghề trong nhóm chính này đòi hỏi các kỹ năng ở cấp độ kỹ năng bốn và năm.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm: Tiến hành nghiên cứu, mở rộng, tư vấn hoặc áp dụng kiến thức khoa học có được thông qua nghiên cứu cấu trúc và tính chất của hiện tượng vật chất, đặc tính hóa học và quá trình của các chất khác nhau, vật liệu và sản phẩm khác nhau, tất cả các hình thức của đời sống con người, động vật và thực vật, các khái niệm và phương pháp toán học và thống kê; tư vấn, thiết kế và chỉ đạo xây dựng các tòa nhà, thị trấn và hệ thống giao thông hoặc các công trình dân dụng và kết cấu công nghiệp, cũng như máy móc và các thiết bị khác; tư vấn và áp dụng các phương pháp khai thác và đảm bảo sử dụng tối ưu; khảo sát đất, biển và lập bản đồ; nghiên cứu và tư vấn về các khía cạnh công nghệ của các vật liệu, sản phẩm và quy trình cụ thể, về hiệu quả của tổ chức sản xuất và công việc; chuẩn bị bài báo và báo cáo khoa học. Nhóm này bao gồm cả việc giám sát người lao động khác.

211. Nhà chuyên môn về khoa học trái đất và vật lý

Nhà chuyên môn về khoa học trái đất và vật lý tiến hành nghiên cứu, cải tiến hoặc phát triển các khái niệm, lý thuyết và phương pháp hoạt động; áp dụng kiến thức khoa học liên quan đến vật lý, thiên văn học, khí tượng học, hóa học, địa chất và địa vật lý.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm: Mở rộng kiến thức khoa học thông qua nghiên cứu và thí nghiệm liên quan đến cơ học, nhiệt động lực học, quang học, điện, từ, điện tử, vật lý hạt nhân, thiên văn học, các ngành hóa học, điều kiện khí quyển và tính chất vật lý của trái đất; tư vấn hoặc áp dụng kiến thức này trong các lĩnh vực như sản xuất, nông nghiệp, y học, điều hướng, thăm dò không gian, khai thác dầu khí, nước và khoáng sản, viễn thông và các dịch vụ khác hoặc kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị bài báo và báo cáo khoa học.

2111. Nhà vật lý học và thiên văn học

Nhà vật lý học và thiên văn học tiến hành nghiên cứu, cải tiến hoặc phát triển các khái niệm, lý thuyết và phương pháp hoạt động liên quan đến vật chất, không gian, thời gian, năng lượng, các lĩnh vực và mối liên hệ giữa các hiện tượng vật lý này. Họ áp dụng kiến thức khoa học liên quan đến vật lý và thiên văn học trong các lĩnh vực công nghiệp, y tế, quân sự hoặc các lĩnh vực khác.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Tiến hành nghiên cứu, cải tiến hoặc phát triển các khái niệm, lý thuyết, thiết bị, phần mềm và phương pháp hoạt động liên quan đến vật lý và thiên văn học;

- Tiến hành các thí nghiệm, kiểm tra và phân tích về cấu trúc và tính chất của vật chất trong các lĩnh vực như cơ học, nhiệt động lực học, điện tử, truyền thông, sản xuất và phân phối điện, khí động học, quang học và laser, viễn thám, y học, siêu âm, từ tính và vật lý hạt nhân;

- Đánh giá kết quả điều tra, thí nghiệm và đưa ra kết luận, chủ yếu sử dụng các kỹ thuật và mô hình toán học;

- Áp dụng các nguyên tắc, kỹ thuật và quy trình để phát triển hoặc cải tiến các ứng dụng công nghiệp, y tế, quân sự và các ứng dụng thực tế khác về các nguyên tắc và kỹ thuật của vật lý hoặc thiên văn học;

- Đảm bảo cung cấp phóng xạ an toàn và hiệu quả (ion hóa và không ion hóa) cho bệnh nhân để đạt được kết quả chẩn đoán hoặc điều trị theo quy định của bác sĩ y khoa;

- Đảm bảo đo lường và mô tả chính xác các đại lượng vật lý được sử dụng trong các ứng dụng y tế;

- Thử nghiệm, vận hành và đánh giá thiết bị được sử dụng trong các ứng dụng như chẩn đoán hình ảnh, điều trị y tế và đo liều lượng;

- Tư vấn với các bác sĩ y khoa và các chuyên gia chăm sóc sức khỏe khác trong việc tối ưu hóa sự cân bằng giữa các tác động có lợi và có hại của bức xạ;

- Quan sát, phân tích, giải thích các hiện tượng thiên thể và phát triển các phương pháp, mô hình số và kỹ thuật để mở rộng kiến thức về các lĩnh vực như điều hướng, liên lạc vệ tinh, thám hiểm không gian, thiên thể và bức xạ vũ trụ;

- Xây dựng, thực hiện, duy trì các tiêu chuẩn và quy trình để đo lường các hiện tượng vật lý và sử dụng công nghệ hạt nhân trong các ứng dụng công nghiệp và y tế;

- Chuẩn bị các bài báo và báo cáo khoa học.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Nhà thiên văn học

- Nhà vật lý y tế

- Nhà vật lý hạt nhân

- Nhà vật lý học

Loại trừ:

- Bác sĩ ung bướu - 2212
- Bác sĩ X quang - 2212
- Bác sĩ chuyên khoa (y học hạt nhân) - 2212
- Kỹ thuật viên X quang - 3211

Ghi chú:

Cần lưu ý rằng các nhà y tế được phân loại trong nhóm 22: Nhà chuyên môn về sức khỏe.

2112. Nhà khí tượng học

Nhà khí tượng học chuẩn bị các dự báo thời tiết ngắn hạn hoặc dài hạn được sử dụng trong hàng không, hàng hải, nông nghiệp, các lĩnh vực khác và cung cấp thông tin cho công chúng. Họ tiến hành các nghiên cứu liên quan đến thành phần, cấu trúc và động lực của khí quyển.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Nghiên cứu hướng và tốc độ chuyển động của không khí, áp suất, nhiệt độ, độ ẩm, sự biến đổi vật lý và hóa học của các chất ô nhiễm và các hiện tượng khác như sự hình thành và lượng mưa của mây, nhiễu điện hoặc bức xạ mặt trời;
- Nghiên cứu dữ liệu được thu thập từ các trạm khí tượng, ra-đa, hình ảnh vệ tinh và đầu ra mô hình máy tính để vẽ đồ thị và dự báo điều kiện thời tiết;
- Chuẩn bị và báo cáo các bản đồ thời tiết ngắn hạn hoặc dài hạn, dự báo và cảnh báo liên quan đến các hiện tượng khí quyển như lốc xoáy, bão và các mối nguy hiểm khác đến tính mạng, tài sản đồng thời phổ biến thông tin về điều kiện khí quyển thông qua nhiều phương tiện truyền thông bao gồm đài phát thanh truyền hình, báo in và Internet;
- Tiến hành các thí nghiệm về phân tán sương mù, tạo mây, tăng cường mưa và các loại chương trình điều chỉnh thời tiết khác;
- Phát triển và thử nghiệm các mô hình máy tính toán học về thời tiết và khí hậu để sử dụng thử nghiệm hoặc vận hành;
- Tham gia các nghiên cứu về ảnh hưởng của thời tiết đến môi trường;
- Phân tích tác động của các dự án công nghiệp và hoạt động của con người đến khí hậu và chất lượng không khí, đồng thời làm việc với các tổ chức khoa học xã hội, kỹ thuật và kinh tế để phát triển các chiến lược giảm thiểu phù hợp;

- Tham gia vào việc thiết kế và phát triển các thiết bị và quy trình mới để thu thập dữ liệu khí tượng và viễn thám hoặc cho các ứng dụng liên quan;

- Tiến hành nghiên cứu, cải tiến, phát triển các khái niệm, lý thuyết và phương pháp hoạt động liên quan đến thành phần, cấu trúc và động lực của khí quyển; chuẩn bị các bài báo khoa học và báo cáo về kết quả của nghiên cứu này.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Nhà khí hậu học
- Nhà khí tượng thủy văn
- Nhà khí tượng học
- Nhà dự báo thời tiết
- Nghiên cứu viên khí tượng học

2113. Nhà hóa học

Nhà hóa học tiến hành nghiên cứu, cải tiến hoặc phát triển các khái niệm, lý thuyết và phương pháp hoạt động; áp dụng kiến thức khoa học liên quan đến hóa học để phát triển kiến thức hoặc sản phẩm mới và để kiểm soát chất lượng và quy trình.

Một số nghề trong nhóm này yêu cầu kỹ năng ở cấp độ kỹ năng thứ năm như: Kiểm tra và phân tích hóa chất.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Tiến hành nghiên cứu, cải tiến hoặc phát triển các khái niệm, công cụ, lý thuyết và phương pháp hoạt động liên quan đến hóa học;

- Tiến hành các thí nghiệm, thử nghiệm và phân tích để điều tra thành phần hóa học, các biến đổi năng lượng và hóa học trong các chất, vật liệu và sản phẩm tự nhiên hoặc tổng hợp khác nhau;

- Xây dựng các quy trình kiểm soát môi trường, kiểm soát chất lượng và các quy trình khác cho nhà sản xuất hoặc người sử dụng;

- Tiến hành các chương trình thu thập, phân tích mẫu và dữ liệu để xác định và định lượng các chất độc hại đối với môi trường;

- Tham gia vào các dự án nghiên cứu và phát triển liên ngành với các kỹ sư hóa học, nhà sinh học, nhà vi sinh vật học, nhà nông học, nhà địa chất học hoặc các chuyên gia khác;

- Sử dụng vi sinh vật để chuyển đổi các chất thành các hợp chất mới;
- Xác định các cách tăng cường và kết hợp vật liệu hoặc phát triển các vật liệu mới;
- Tái tạo và tổng hợp các chất có trong tự nhiên và tạo ra các chất nhân tạo mới;
- Chuẩn bị các bài báo và báo cáo khoa học.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Nhà hóa học
- Trưởng phòng nghiên cứu hóa học

Loại trừ:

- Nhà hóa sinh - 2131
- Nhà dược lý học - 2131
- Dược sĩ - 2262

2114. Nhà địa chất, địa vật lý

Nhà địa chất, địa vật lý tiến hành nghiên cứu, cải tiến hoặc phát triển các khái niệm, lý thuyết và phương pháp hoạt động; áp dụng kiến thức khoa học liên quan đến địa chất, địa vật lý trong các lĩnh vực như thăm dò, khai thác dầu khí, khoáng sản, bảo tồn nước, xây dựng dân dụng, viễn thông và hàng hải; đánh giá và giảm thiểu tác động của các dự án phát triển và xử lý chất thải đối với môi trường.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Tiến hành nghiên cứu, cải tiến, phát triển các khái niệm, lý thuyết và phương pháp hoạt động liên quan đến địa chất và địa vật lý;
- Nghiên cứu thành phần và cấu trúc của vỏ trái đất, kiểm tra đá, khoáng chất, hóa thạch và các vật liệu khác để xác định các quá trình ảnh hưởng đến sự phát triển của trái đất, theo dõi sự tiến hóa của thời kỳ trước, thiết lập tính chất và niên đại của sự hình thành địa chất và đánh giá các ứng dụng thương mại của chúng;
- Diễn giải dữ liệu nghiên cứu và chuẩn bị báo cáo địa chất, bản đồ, biểu đồ và sơ đồ;

- Áp dụng kiến thức địa chất cho các vấn đề gặp phải trong các dự án xây dựng dân dụng như xây dựng đập, cầu, đường hầm, các tòa nhà lớn và các dự án cải tạo đất;

- Sử dụng các chương trình viễn thám khác nhau để điều tra và đo lường các lực địa chấn, lực hấp dẫn, điện, nhiệt và từ trường ảnh hưởng đến trái đất;

- Ước tính trọng lượng, kích thước và khối lượng của trái đất cũng như thành phần và cấu trúc bên trong của nó đồng thời nghiên cứu tính chất, hoạt động và khả năng dự đoán của núi lửa, sông băng và động đất;

- Lập biểu đồ từ trường trái đất và áp dụng dữ liệu này và các dữ liệu được thu thập khác để phát sóng, điều hướng và các mục đích khác;

- Nghiên cứu, đo lường các đặc tính vật lý của biển và khí quyển và mối liên hệ của chúng chẳng hạn như sự trao đổi nhiệt năng;

- Định vị và xác định bản chất và mức độ của các mỏ dầu, khí đốt và khoáng sản bằng cách sử dụng các phương pháp đo địa chấn, trọng lực, từ tính, điện hoặc đo bức xạ;

- Xác định căn lắng của vật liệu xây dựng, các đặc tính và sự phù hợp của chúng để sử dụng làm cốt liệu bê tông, lấp đường hoặc cho các ứng dụng khác;

- Nghiên cứu sự chuyển động, phân bố, các đặc tính vật lý của nước ngầm và mặt nước;

- Tư vấn trong các lĩnh vực như quản lý chất thải, lựa chọn tuyến đường, địa điểm và khôi phục các vị trí bị ô nhiễm.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Nhà địa chất hải dương học
- Nhà địa chất
- Nhà địa vật lý hải dương học
- Nhà địa vật lý
- Nhà địa chất học

212. Nhà toán học, nhà thống kê

Nhà toán học, nhà thống kê tiến hành nghiên cứu, cải tiến hoặc phát triển các khái niệm, lý thuyết, mô hình toán học và thống kê; áp dụng kiến thức này cho một loạt các nhiệm vụ trong các lĩnh vực như kỹ thuật, kinh doanh, xã hội và các ngành khoa học khác.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm: Nghiên cứu, cải tiến, phát triển lý thuyết và kỹ thuật toán học, tính toán và thống kê; tư vấn hoặc áp dụng các nguyên tắc, mô hình và kỹ thuật toán học cho một loạt các nhiệm vụ trong các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên, xã hội hoặc đời sống; tiến hành phân tích logic các vấn đề quản lý, đặc biệt là về hiệu quả đầu vào - đầu ra và xây dựng các mô hình toán học của từng vấn đề thường được lập trình và giải bằng máy tính; thiết kế và đưa vào hoạt động các chế độ lương hưu, các loại hệ thống bảo hiểm nhân thọ, y tế, xã hội và các loại bảo hiểm khác; áp dụng toán học, thống kê, lý thuyết xác suất và rủi ro để đánh giá tác động tài chính tiềm năng của các sự kiện trong tương lai; lập kế hoạch, thiết kế bảng hỏi, tổ chức các cuộc điều tra và thu thập thống kê; đánh giá, xử lý, phân tích, giải thích dữ liệu thống kê và chuẩn bị đề xuất bản; tư vấn hoặc áp dụng các phương pháp thu thập dữ liệu, các phương pháp và kỹ thuật thống kê khác nhau và xác định độ tin cậy của các kết quả, đặc biệt là trong các lĩnh vực như kinh doanh hoặc y học cũng như trong các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên, xã hội hoặc đời sống; chuẩn bị các bài báo và báo cáo khoa học; giám sát công việc của các trợ lý toán học, nhân viên tính toán và nhân viên thống kê.

2121. Nhà toán học

Nhà toán học tiến hành nghiên cứu, cải tiến, phát triển các khái niệm, lý thuyết toán học và tính toán, các phương pháp và kỹ thuật vận hành; tư vấn hoặc tham gia vào ứng dụng thực tế trong các lĩnh vực như kỹ thuật, kinh doanh, xã hội và các ngành khoa học khác.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Nghiên cứu, cải tiến và phát triển các lý thuyết và kỹ thuật toán học, tính toán;
- Tư vấn hoặc áp dụng các nguyên tắc, mô hình và kỹ thuật toán học cho một loạt các nhiệm vụ trong các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên, xã hội hoặc đời sống;
- Tiến hành phân tích logic các vấn đề quản lý, đặc biệt là về hiệu quả đầu vào - đầu ra và xây dựng các mô hình toán học của từng vấn đề được lập trình và giải bằng máy tính;
- Chuẩn bị các bài báo và báo cáo khoa học;
- Giám sát công việc của các trợ lý toán học và nhân viên tính toán.

Ví dụ các nghề được phân loại ở đây:

- Chuyên gia tính toán
- Nhà toán học

Loại trừ:

- Trợ lý chuyên gia tính toán - 3314
- Trợ lý toán học - 3314
- Nhân viên tính toán - 4312

2122. Nhà thống kê

Nhà thống kê tiến hành nghiên cứu, cải tiến, phát triển các khái niệm, lý thuyết thống kê, phương pháp và kỹ thuật vận hành; tư vấn hoặc tham gia vào ứng dụng thực tế trong các lĩnh vực như kỹ thuật, kinh doanh, xã hội và các ngành khoa học khác.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Áp dụng toán học, thống kê, lý thuyết xác suất và rủi ro để đánh giá tác động tài chính tiềm năng của các sự kiện trong tương lai;
- Lập kế hoạch, thiết kế bảng hỏi, tổ chức các cuộc điều tra và các thu thập thống kê khác;
- Đánh giá, xử lý, phân tích, giải thích dữ liệu thống kê và chuẩn bị chúng để công bố;
- Tư vấn hoặc áp dụng các phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau, phương pháp và kỹ thuật thống kê, xác định độ tin cậy của các kết quả, đặc biệt là trong các lĩnh vực như kinh doanh, y học cũng như trong các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên, xã hội hoặc đời sống;
- Dự báo thống kê dựa trên các dữ liệu thống kê;
- Chuẩn bị các bài báo và báo cáo khoa học;
- Giám sát công việc của các trợ lý thống kê và nhân viên thống kê.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Nhà thống kê nhân khẩu học
- Nhà chuyên môn về thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu thống kê
- Nhà thống kê

Loại trừ:

- Nhà phân tích hệ thống thông tin - 2511
- Trợ lý thống kê - 3314
- Nhân viên thống kê - 4312

213. Nhà chuyên môn về khoa học sự sống

Nhà chuyên môn về khoa học sự sống áp dụng kiến thức thu được từ nghiên cứu vào đời sống của con người, động vật, thực vật và sự tương tác của chúng với nhau và môi trường để phát triển kiến thức mới, cải thiện sản xuất nông, lâm nghiệp; giải quyết các vấn đề về sức khỏe và môi trường của con người.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm: Thu thập, phân tích, đánh giá dữ liệu thực nghiệm và thực địa để xác định và phát triển các quy trình và kỹ thuật mới; cung cấp tư vấn và hỗ trợ cho chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp về phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên.

2131. Nhà sinh vật học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan

Nhà sinh vật học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan nghiên cứu các sinh vật sống, sự tương tác của chúng với nhau và với môi trường đồng thời áp dụng kiến thức này để giải quyết các vấn đề về sức khỏe và môi trường của con người. Họ làm việc trong các lĩnh vực đa dạng như thực vật học, động vật học, sinh thái học, sinh học biển, di truyền học, miễn dịch học, dược lý học, độc chất học, sinh lý học, vi khuẩn học và vi rút học.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Thực hiện nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm và trong thực địa để nâng cao kiến thức khoa học về sinh vật sống, khám phá thông tin mới, kiểm tra các giả thuyết, giải quyết các vấn đề trong các lĩnh vực như môi trường, nông nghiệp, y tế; phát triển các sản phẩm, quy trình mới và kỹ thuật sử dụng dược phẩm, nông nghiệp và môi trường;

- Thiết kế và tiến hành thí nghiệm và thử nghiệm;

- Thu thập mẫu vật, dữ liệu của người, động vật, côn trùng và thực vật đồng thời nghiên cứu nguồn gốc, sự phát triển, dạng hóa học và vật lý, cấu trúc, thành phần cũng như các quá trình sống và sinh sản của chúng;

- Kiểm tra các sinh vật sống bằng nhiều thiết bị, dụng cụ, công nghệ và kỹ thuật chuyên biệt như kính hiển vi điện tử, máy đo từ xa, hệ thống định vị toàn cầu, công nghệ sinh học, hình ảnh vệ tinh, kỹ thuật di truyền, phân tích hình ảnh kỹ thuật số, phản ứng chuỗi polymerase và mô hình máy tính;

- Xác định, phân loại, ghi chép, giám sát các sinh vật sống và duy trì cơ sở dữ liệu;

- Viết các bài báo, báo cáo khoa học trình bày chi tiết nghiên cứu và bất kỳ phát hiện mới nào được công bố cho cộng đồng khoa học trên các tạp chí khoa học hoặc tại các hội nghị để xem xét và tranh luận thêm;

- Thiết kế và thực hiện các đánh giá tác động môi trường để xác định những thay đổi gây ra bởi các yếu tố tự nhiên hoặc con người;

- Tư vấn cho chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp trong các lĩnh vực như bảo tồn, quản lý tài nguyên thiên nhiên, tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Nhà nghiên cứu hành vi động vật
- Nhà vi khuẩn học
- Nhà hóa sinh
- Nhà sinh học
- Nhà nghiên cứu y sinh
- Nhà chuyên môn về công nghệ sinh học
- Nhà thực vật học
- Nhà di truyền học tế bào
- Nhà sinh vật học biển
- Nhà vi sinh vật học
- Nhà sinh học phân tử
- Nhà di truyền học phân tử
- Nhà dược lý học
- Nhà động vật học

Loại trừ:

- Nhà sinh thái học - 2133

Ghi chú

Các chuyên gia nghiên cứu y học tham gia nghiên cứu y sinh sử dụng các sinh vật sống và không thực hiện lâm sàng được phân loại trong nhóm 2131: Nhà sinh học, thực vật học, động vật học và các chuyên môn liên quan. Những người thực hiện lâm sàng được phân loại trong nhóm 221: Bác sĩ y khoa.

2132. Nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nhà tư vấn nông, lâm nghiệp và thủy sản nghiên cứu, hỗ trợ, tư vấn về quản lý trang trại, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm trồng trọt, bón phân, thu hoạch, thoái hóa đất, phòng chống dịch bệnh, dinh dưỡng, luân canh và tiếp thị. Họ phát triển các kỹ thuật để tăng năng suất đồng thời nghiên cứu và phát triển các kế hoạch, chính sách quản lý đất đai và thủy sản.

Một số nghề trong nhóm này yêu cầu kỹ năng ở cấp độ kỹ năng thứ năm như: Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây cao su, trồng cây thuốc lá, trồng cây lương thực, thực phẩm, trồng rau, kỹ thuật dâu tằm tơ, trồng cây ăn quả.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Thu thập, phân tích dữ liệu và mẫu liên quan đến sản phẩm, thức ăn, chất lượng đất, nước và các yếu tố khác ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp hoặc thủy sản;
- Tư vấn về các kỹ thuật cải tiến sản xuất cây trồng, vật nuôi và cá; lựa chọn các phương án sản xuất thay thế;
- Tư vấn về dịch bệnh gia súc và cây trồng; kiểm soát sâu bệnh, cỏ dại, cải tạo đất, chương trình chăn nuôi và cho ăn;
- Nghiên cứu các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sản xuất cây trồng thương mại, tăng trưởng đồng cỏ, chăn nuôi, trữ lượng cá, sự tăng trưởng và phát triển của cây rừng;
- Nghiên cứu ảnh hưởng của kỹ thuật canh tác, đất, côn trùng, dịch bệnh và thực hành nghề cá đối với năng suất vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp và thủy sản;
- Nghiên cứu sự di cư, tăng trưởng, kiếm ăn và sinh sản của cá; đưa ra các phương pháp thu thập, thụ tinh và ấp trứng cá;
- Nghiên cứu các đặc điểm, khả năng sử dụng và năng suất của đất; áp dụng các kết quả để phát triển các phương pháp canh tác nông nghiệp, làm vườn và cải tiến lâm nghiệp;
- Xây dựng các quy trình và kỹ thuật để giải quyết các vấn đề nông nghiệp và nâng cao hiệu quả sản xuất;
- Quản lý tài nguyên rừng và thủy sản để tối đa hóa lợi ích lâu dài về thương mại, giải trí và môi trường của chúng;
- Nghiên cứu việc nhân giống và nuôi trồng cây rừng, phương pháp cải thiện sự tăng trưởng của trữ lượng và ảnh hưởng của việc tía thưa đến sản lượng rừng;

- Điều tra, lập kế hoạch và thực hiện các quy trình quản lý để đối phó với các tác động của hỏa hoạn, lũ lụt, hạn hán, xói mòn đất, sâu bệnh và dịch bệnh;

- Chuẩn bị các báo cáo khoa học, thực hiện các buổi tư vấn thông tin và các bài giảng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Nhà nông học
- Nhà cổ văn thủy sản
- Nhà cổ văn lâm nghiệp
- Nhà khoa học lâm nghiệp
- Nhà khoa học làm vườn
- Nhà lâm sinh
- Nhà khoa học đất

2133. Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường

Nhà chuyên môn về bảo vệ môi trường nghiên cứu và đánh giá tác động đến môi trường hoạt động của con người như ô nhiễm không khí, nước, tiếng ồn, ô nhiễm đất, biến đổi khí hậu, chất thải độc hại, sự cạn kiệt và suy thoái tài nguyên thiên nhiên. Họ phát triển các kế hoạch và giải pháp để bảo vệ, bảo tồn, khôi phục, giảm thiểu và ngăn ngừa thiệt hại thêm cho môi trường.

Một số nghề trong nhóm này yêu cầu kỹ năng ở cấp độ kỹ năng thứ năm như: Bảo vệ môi trường biển.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Tiến hành nghiên cứu, thực hiện các thử nghiệm, thu thập mẫu, thực hiện phân tích tại hiện trường và phòng thí nghiệm để xác định nguồn gốc của các vấn đề môi trường và đề xuất các cách để ngăn chặn, kiểm soát và khắc phục tác động của các vấn đề đó;

- Đánh giá tác động có thể có của các hoạt động, dự án và phát triển tiềm năng hoặc được đề xuất có thể có đối với môi trường và đưa ra các khuyến nghị liệu các phát triển đó có nên tiến hành hay không;

- Xây dựng và phối hợp thực hiện các hệ thống quản lý môi trường để cho phép các tổ chức xác định, giám sát và kiểm soát tác động của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ của họ đối với môi trường;

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường của các hoạt động, quy trình, chất thải, tiếng ồn và các chất hiện có;

- Đánh giá sự tuân thủ của một tổ chức đối với các quy định và hướng dẫn của Chính phủ về môi trường nội bộ, xác định các vi phạm và hành động khắc phục phù hợp;

- Cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức về cách xử lý tốt nhất các vấn đề môi trường để giảm thiệt hại môi trường và giảm thiểu tổn thất tài chính;

- Xây dựng kế hoạch bảo tồn.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Nhà chuyên môn về phân tích ô nhiễm không khí
- Nhà chuyên môn về phân tích ô nhiễm nước
- Nhà chuyên môn về phân tích ô nhiễm đất
- Nhà chuyên môn về phân tích ô nhiễm chất thải rắn
- Nhà chuyên môn về đánh giá tác động môi trường
- Nhà chuyên môn về độc học môi trường
- Nhà chuyên môn về bảo tồn
- Nhà khoa học bảo tồn
- Nhà sinh thái học
- Nhà tư vấn môi trường
- Nhà khoa học nghiên cứu môi trường
- Nhà khoa học môi trường
- Nhà chuyên môn về công viên
- Nhà phân tích chất lượng nước

Loại trừ:

- Kỹ sư môi trường - 2143

214. Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện)

Nhà chuyên môn về kỹ thuật (trừ kỹ thuật điện) thiết kế, lập kế hoạch, tổ chức thử nghiệm, xây dựng, lắp đặt, bảo trì các cấu trúc, máy móc, các bộ phận của chúng cũng như các hệ thống và nhà máy sản xuất; lập kế hoạch lịch trình sản xuất và quy trình làm việc để đảm bảo các dự án kỹ thuật được thực hiện một cách an toàn, hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm: Lập kế hoạch, thiết kế hệ thống quy trình hóa học, dự án kỹ thuật dân dụng, thiết bị, hệ thống cơ khí, khai thác, khoan và các dự án kỹ thuật khác; xác định, giải thích các bản vẽ, kế hoạch và các biện pháp thi công; giám sát việc xây dựng các công trình, hệ thống cung cấp, vận chuyển nước và khí đốt; sản xuất, lắp đặt, vận hành, bảo trì các thiết bị, máy móc và nhà xưởng; tổ chức, quản lý lao động, cung cấp vật liệu, nhà máy và thiết bị; ước tính tổng chi phí và chuẩn bị các kế hoạch, dự toán chi tiết làm công cụ kiểm soát ngân sách; giải quyết các vấn đề thiết kế và vận hành trong các lĩnh vực kỹ thuật khác nhau thông qua ứng dụng công nghệ kỹ thuật.

2141. Kỹ sư công nghiệp chế biến, chế tạo

Kỹ sư công nghiệp chế biến, chế tạo tiến hành nghiên cứu, thiết kế, tổ chức, giám sát việc xây dựng, vận hành, bảo trì các quy trình sản xuất và lắp đặt công nghiệp. Họ thiết lập các chương trình điều phối các hoạt động sản xuất và đánh giá tính hiệu quả, an toàn.

Một số nghề trong nhóm này yêu cầu kỹ năng ở cấp độ kỹ năng thứ năm như: Công nghệ sản xuất bê tông nhựa nóng, công nghệ chế tạo và bảo dưỡng đầu máy, chế tạo thiết bị cơ khí, công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy, công nghệ đúc kim loại, công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su, chế biến lương thực, chế biến thực phẩm, công nghệ sản xuất bột giấy và giấy, chế biến mùn cao su, công nghệ sản xuất ván nhân tạo, chế biến rau quả, sản xuất đường mía, chế biến nông sản thực phẩm, chế biến dầu thực vật, sản xuất phân bón, sản xuất bánh kẹo, chế biến và bảo quản thủy sản, may công nghiệp, may thời trang.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Nghiên cứu các báo cáo chức năng, sơ đồ tổ chức, thông tin dự án để xác định chức năng, trách nhiệm của người lao động, đơn vị làm việc và xác định các khu vực trùng lặp;

- Thiết lập các chương trình đo lường công việc và phân tích các mẫu công việc để phát triển các tiêu chuẩn sử dụng lao động;

- Phân tích việc sử dụng lực lượng lao động, bố trí cơ sở, dữ liệu hoạt động, lịch trình sản xuất và chi phí để xác định hiệu quả tối ưu của công nhân và thiết bị;

- Xây dựng các thông số kỹ thuật cho sản xuất và xác định vật liệu, thiết bị, đường ống, dòng nguyên liệu, công suất, cách bố trí của nhà máy và hệ thống;

- Tổ chức, quản lý lao động dự án và cung cấp vật tư, nhà xưởng và thiết bị;

- Thiết lập các tiêu chuẩn, chính sách để lắp đặt, sửa đổi, kiểm soát chất lượng, thử nghiệm, kiểm tra, bảo trì theo các nguyên tắc kỹ thuật và quy định an toàn;

- Kiểm tra nhà máy để cải thiện và duy trì hiệu suất;
- Chỉ đạo việc bảo trì các tòa nhà và thiết bị của nhà máy đồng thời điều phối các yêu cầu cho thiết kế, khảo sát và lịch bảo trì mới;
- Tư vấn cho quản lý về phương pháp, kỹ thuật và thiết bị sản xuất mới;
- Liên lạc với các bộ phận mua, lưu trữ và kiểm soát vật liệu để đảm bảo dòng cung ứng ổn định.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Kỹ sư hiệu quả công nghiệp
- Kỹ sư công nghiệp
- Kỹ sư nhà máy công nghiệp
- Kỹ sư sản xuất

Loại trừ:

- Giám đốc sản xuất (doanh nghiệp lớn) - 1722
- Giám đốc sản xuất (doanh nghiệp nhỏ) - 1742

2142. Kỹ sư xây dựng

Kỹ sư xây dựng nghiên cứu, tư vấn, thiết kế và chỉ đạo thi công; quản lý, vận hành và bảo trì các công trình kỹ thuật dân dụng; nghiên cứu và tư vấn về các khía cạnh công nghệ của các vật liệu cụ thể.

Một số nghề trong nhóm này yêu cầu kỹ năng ở cấp độ kỹ năng thứ năm như: Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ, cấp nước, thoát nước, lắp đặt đường ống nước, lắp đặt cầu, vận hành máy ủi, xúc, san, xây dựng công trình thủy, thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ, xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt, kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò, xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi.

Nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- Tiến hành nghiên cứu và phát triển các lý thuyết, phương pháp mới hoặc cải tiến liên quan đến kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn và thiết kế các công trình như cầu, đập, bến cảng, đường bộ, sân bay, đường sắt, kênh, đường ống, hệ thống xử lý chất thải và kiểm soát lũ, công nghiệp và các tòa nhà lớn khác;

- Xác định và chỉ rõ các biện pháp thi công, vật liệu, tiêu chuẩn chất lượng và chỉ đạo công việc xây dựng;
- Thiết lập hệ thống kiểm soát để đảm bảo hoạt động hiệu quả của các cấu trúc cũng như an toàn và bảo vệ môi trường;
- Tổ chức, chỉ đạo bảo trì và sửa chữa các kết cấu công trình dân dụng hiện có;
- Phân tích phản ứng của đất, đá khi chịu áp lực của các kết cấu được đề xuất và thiết kế nền móng kết cấu;
- Phân tích độ ổn định của kết cấu và kiểm tra tính chất, độ bền của vật liệu được sử dụng trong xây dựng.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Kỹ sư xây dựng
- Kỹ sư địa kỹ thuật
- Kỹ sư kết cấu

Loại trừ:

- Nhà quản lý dự án xây dựng dân dụng (quy mô lớn) - 1723
- Nhà quản lý dự án xây dựng dân dụng (quy mô nhỏ) - 1743
- Nhà địa chất học - 2114
- Kỹ sư luyện kim - 2146
- Kỹ sư khai thác - 2146
- Nhà quy hoạch đô thị và giao thông - 2164

2143. Kỹ sư môi trường

Kỹ sư môi trường tiến hành nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, chỉ đạo thực hiện các giải pháp ngăn chặn, kiểm soát hoặc khắc phục các tác động tiêu cực của hoạt động con người đến môi trường thông qua nhiều ngành kỹ thuật khác nhau. Họ tiến hành đánh giá môi trường của các dự án xây dựng và công trình dân dụng; áp dụng các nguyên tắc kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, tái chế và xử lý chất thải.

Một số nghề trong nhóm này yêu cầu kỹ năng ở cấp độ kỹ năng thứ năm như: Xử lý nước thải công nghiệp.

- Chuẩn bị các bản phác thảo, sơ đồ, hình minh họa và bố cục để truyền đạt các khái niệm thiết kế;

- Thiết kế đồ họa và hoạt hình phức tạp để đáp ứng các yêu cầu về chức năng, thẩm mỹ và sáng tạo của bản tóm tắt thiết kế;

- Tạo hình ảnh hai chiều và ba chiều mô tả các đối tượng đang chuyển động hoặc minh họa một quá trình, sử dụng hoạt hình máy tính hoặc chương trình mô hình hóa;

- Đàm phán giải pháp thiết kế với khách hàng, nhân viên quản lý, bán hàng và sản xuất;

- Lựa chọn, chỉ định hoặc đề xuất các vật liệu và phương tiện chức năng và thẩm mỹ để xuất bản, giao hàng hoặc hiển thị;

- Chi tiết và ghi lại thiết kế đã chọn cho sản xuất;

- Giám sát hoặc thực hiện sản xuất trong phương tiện được chọn.

Ví dụ về các nghề được phân loại ở đây:

- Nhà chuyên môn về hoạt hình

- Họa sỹ vẽ minh họa

- Nhà thiết kế trò chơi máy tính

- Nghệ sỹ kỹ thuật số

- Nhà thiết kế đồ họa

- Họa sỹ quảng cáo

- Nhà thiết kế đa phương tiện

- Nhà thiết kế xuất bản

- Nhà thiết kế trang web

Loại trừ:

- Kiến trúc sư nội thất - 2161

- Nhà phát triển đa phương tiện - 2513

- Nhà phát triển web - 2513

- Nghệ sỹ thị giác - 2651

- Người thiết kế nội thất - 3432

